

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN THỊ VÂN ANH

**VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG
VỀ MÂU THUẤN TRONG NGHIÊN CỨU VÀ
GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN
VÀ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

**2013 | PDF | 90 Pages
buihuuhanh@gmail.com**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Đà Nẵng – Năm 2013



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

NGUYỄN THỊ VÂN ANH

**VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG
VỀ MÂU THUẤN TRONG NGHIÊN CỨU VÀ
GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN
VÀ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

**Chuyên ngành : Triết học
Mã số : 60.22.80**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

**Người hướng dẫn khoa học:
PGS.TS Nguyễn Tấn Hùng**

Đà Nẵng – Năm 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực. Dưới góc độ triết học, những đóng góp của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Tôi tự chịu hoàn toàn trách nhiệm với lời cam đoan của mình.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Vân Anh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	Error! Bookmark not defined.
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Bố cục đề tài.....	2
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu.....	3
CHƯƠNG 1. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ MÂU THUẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI QUYẾT MÂU THUẦN	7
1.1. KHÁI NIỆM, CẤU TRÚC VÀ PHÂN LOẠI MÂU THUẦN BIỆN CHỨNG TRONG TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN.....	7
1.1.1. Khái niệm mặt đối lập và mâu thuẫn.....	7
1.1.2. Cấu trúc của mâu thuẫn.....	16
1.1.3. Các loại mâu thuẫn.....	22
1.2. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ GIẢI QUYẾT MÂU THUẦN.....	25
1.2.1. Khái niệm giải quyết mâu thuẫn	25
1.2.2. Các hình thức và phương pháp giải quyết mâu thuẫn.....	26
TIÊU KẾT CHƯƠNG I	35
CHƯƠNG 2. VẬN DỤNG LÝ LUẬN VỀ MÂU THUẦN ĐỂ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	37
2.1. KHÁI NIỆM CÁ NHÂN VÀ KHÁI NIỆM XÃ HỘI	37
2.1.1. Khái niệm cá nhân.....	37
2.1.2. Khái niệm xã hội	38

2.2. MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI.....	39
2.2.1. Sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội	40
2.2.2. Sự đối lập giữa cá nhân và xã hội	41
2.3. NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT Mâu THUẦN GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY.	43
2.3.1. Thực trạng mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội trong xã hội Việt Nam hiện nay.	43
2.3.2. Phương pháp giải quyết mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội để thúc đẩy sự phát triển của xã hội Việt Nam hiện nay.	56
TIÊU KẾT CHƯƠNG II.....	77
KẾT LUẬN	80
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	82
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN (bản sao)	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy luôn luôn trong quá trình vận động, biến đổi và phát triển không ngừng. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật đã phản ánh sự vận động phát triển đó dưới những phương diện cơ bản nhất. Mỗi quy luật cơ bản phản ánh một khía cạnh của sự vận động, phát triển, nhưng theo Lênin, quy luật mâu thuẫn là hạt nhân, là thực chất của phép biện chứng. Nếu quy luật phủ định của phủ định cho biết khuynh hướng của sự vận động, phát triển; quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại cho chúng ta biết phương thức của sự vận động, phát triển; thì quy luật mâu thuẫn nói lên nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển. Nắm được mâu thuẫn của sự vật tức là ta đã nắm được bản chất của sự vật, nguồn gốc của sự vận động, phát triển của nó. Song việc nhận thức được mâu thuẫn của sự vật mới chỉ là điều kiện cần, muốn thúc đẩy sự vật phát triển đi lên, chúng ta cần có thêm điều kiện đủ, đó là phải giải quyết được mâu thuẫn và có phương pháp giải quyết mâu thuẫn một cách đúng đắn.

Tuy nhiên, việc nhận thức và vận dụng các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, đặc biệt là việc nhận thức đúng đắn và sáng tạo phạm trù mâu thuẫn, phương pháp giải quyết mâu thuẫn trong thực tiễn cuộc sống lại không dễ dàng chút nào. Từ năm 1986, đất nước ta bước vào công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường. Cơ chế thị trường bên cạnh những ưu điểm vốn có cũng xuất hiện không ít những mặt trái. Một trong những mặt trái ấy là *sự gia tăng tính chất phức tạp của mối quan hệ cá nhân – xã hội*. Điều này đòi hỏi sự cần thiết phải nhận thức đúng đắn và vận dụng sáng tạo phạm trù mâu thuẫn, đặc biệt là phương pháp giải quyết mâu thuẫn vào việc giải quyết mâu thuẫn cá nhân – xã hội sao cho phù hợp hơn

nữa. Đây là một mâu thuẫn có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của xã hội ta hiện nay. Nhận thức và giải quyết đúng đắn mâu thuẫn này sẽ tạo động lực để đất nước phát triển mạnh mẽ trong công cuộc đổi mới.

Với ý nghĩa đó, tôi lựa chọn đề tài: *"Vận dụng quan điểm duy vật biện chứng về mâu thuẫn trong nghiên cứu và giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở nước ta hiện nay"* làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ quan điểm của triết học Mác – Lênin về phạm trù mâu thuẫn và vấn đề giải quyết mâu thuẫn, đề tài vận dụng để phân tích và đề xuất những phương hướng, giải pháp nhằm góp phần giải quyết mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở Việt Nam hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Mâu thuẫn là một vấn đề có tính lịch sử rộng lớn, được đề cập đến ngay từ thời kỳ cổ đại và được rất nhiều trào lưu, trường phái triết học quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, trong giới hạn của luận văn, chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh đến vấn đề giải quyết mâu thuẫn và ý nghĩa lý luận – thực tiễn của việc giải quyết mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội ở Việt Nam hiện nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng phép biện chứng duy vật cùng với các nguyên tắc: nguyên tắc khách quan, nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc lịch sử cụ thể và phát triển, nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng một số phương pháp như: kết hợp phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, phương pháp phân tích và phương pháp tổng hợp, phương pháp diễn dịch và phương pháp quy nạp.

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, phần nội dung của khóa luận gồm: 2 chương, 5 tiết:

Chương 1. Quan điểm duy vật biện chứng về mâu thuẫn và phương pháp giải quyết mâu thuẫn

Chương 2. Vận dụng lý luận về mâu thuẫn để giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở Việt Nam hiện nay.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Mâu thuẫn là một hiện tượng khách quan và phổ biến. Trong tiến trình phát triển của đất nước, đặc biệt trong thời kì đổi mới, sự vận dụng các quy luật khách quan, tránh các khuynh hướng chủ quan, nóng vội, đốt cháy giai đoạn, đã được nhiều tác giả dày công nghiên cứu và biên soạn thành sách. Chẳng hạn như: Lê Duẩn (1976), *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb Sự thật; Ngô Thành Dương (1986), *Một số khía cạnh của phép biện chứng duy vật*, Nxb Sách Giáo khoa Mác-Lênin; GS.TS Phạm Ngọc Quang (1991), *Thử vận dụng lý luận về mâu thuẫn vào thời kỳ quá độ ở nước ta*, Nxb Sự thật; Nguyễn Ngọc Hà (1998), *Một số vấn đề về nhận thức quy luật và mâu thuẫn*, Nxb Khoa học xã hội; PGS.TS Nguyễn Tấn Hùng (2005), *Mâu thuẫn: một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội; Nguyễn Linh Khiếu (1991), *Về mâu thuẫn cơ bản của xã hội ta trong thời kỳ quá độ*, (Trong “Về sự phát triển của xã hội ta hiện nay”, Nguyễn Trọng Chuẩn chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Nhìn chung, các công trình này ngoài việc làm rõ những nội dung cơ bản của quy luật, còn gắn với một vấn đề thực tiễn nào đó hoặc gắn với một giai đoạn lịch sử nhất định.

Bên cạnh đó, xuất phát từ vị trí, tầm quan trọng của quy luật mâu thuẫn, nhất là vấn đề giải quyết mâu thuẫn trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc, nhiều các tác giả khác lựa chọn đề tài này làm luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, cụ thể như : Trần Nguyên Ký (2002), *Sự kết hợp các mặt đối lập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*; Đặng Xuân Nhận (1993),

Góp phần tìm hiểu mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Nguyễn Thái Sơn (2002), Quy luật mâu thuẫn trong lịch sử triết học và sự vận dụng vào công tác tuyên truyền ở Thừa Thiên Huế.

Tạp chí Triết học cũng đăng tải khá nhiều bài viết liên quan đến vấn đề mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn trong xã hội ta hiện nay. Đó là các bài báo của các tác giả: Nguyễn Thái Sơn (tháng 2 - 1999), “Một vài suy nghĩ về mâu thuẫn biện chứng giữa kinh tế thị trường và mục tiêu xây dựng con người trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta”, *Tạp chí Triết học*, số 1; Nguyễn Tấn Hùng (tháng 6 - 1994), “Vài suy nghĩ về thực chất của phương pháp phân tích mâu thuẫn”, *Tạp chí Triết học*, số 2; Nguyễn Tấn Hùng (tháng 9 - 1995), “Mấy suy nghĩ về hai cấp độ của mâu thuẫn: mâu thuẫn bản chất và mâu thuẫn hiện tượng”, *Tạp chí Triết học*, số 3; Nguyễn Tấn Hùng (tháng 4 - 1996), “Vài suy nghĩ về vấn đề giải quyết mâu thuẫn”, *Tạp chí Triết học*, số 2; Nguyễn Tấn Hùng (tháng 10 - 1999), “Giải quyết mâu thuẫn nhằm thực hiện tốt việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở nước ta”, *Tạp chí Triết học*, số 5; Nguyễn Văn Vinh (tháng 4 - 2002), “Để góp phần giải quyết có hiệu quả mâu thuẫn chủ yếu ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, số 4; Trần Đắc Hiến (tháng 2 - 2004), “Về mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng”, *Tạp chí Triết học*, số 2 (tháng 8 - 2004), “Về mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân và việc giải quyết nó ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, số 8; Trần Thành (tháng 1 - 2004), “Sự kết hợp các mặt đối lập trong giải quyết các mâu thuẫn xã hội”, *Tạp chí Triết học*, số 1; Đặng Hữu Toàn (tháng 1 - 2002), “Quan niệm của Heraclite về sự hài hòa và đấu tranh của các mặt đối lập, về tính thống nhất của vũ trụ”, *Tạp chí Triết học*, số 1; Trần Đắc Hiến (tháng 5 - 2005), “Nghệ thuật giải quyết mâu thuẫn xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của đảng ta”, *Tạp chí Triết học*,

số 4; Nguyễn Tấn Hùng, Lê Hữu Ái (tháng 4 – 2008), “Thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay: Mâu thuẫn và phương pháp giải quyết”, *Tạp chí Triết học*, số 4; Nguyễn Ngọc Hà (tháng 8 – 2010), “Mâu thuẫn giữa người với người: một số nội dung cơ bản”, *Tạp chí Triết học*, số 8; Phạm Ngọc Quang (tháng 10 – 2011), “Những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình nhận thức và vận dụng triết học Mác – Lênin về con đường và động lực lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, số 7. Ngoài ra, còn có một số bài viết trên các tạp chí khác như: Nguyễn Tấn Hùng (tháng 8 – 2000), “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: mâu thuẫn và phương hướng giải quyết”, *Tạp chí Nghiên cứu Lý luận*, số 8.

Có thể nói, đây là những công trình, những bài viết nghiên cứu hết sức nghiêm túc, có giá trị khoa học cả về lý luận lẫn thực tiễn. Về cơ bản, các công trình đã nêu bật được những nội dung của quy luật, thực trạng của việc vận dụng quy luật gắn với một giai đoạn lịch sử nhất định. Bên cạnh đó, các tác giả đã tìm ra nguyên nhân, đồng thời đề ra những giải pháp cụ thể khắc phục khuynh hướng chủ quan nóng vội, chưa nhận diện đúng những mâu thuẫn quan trọng và chủ yếu trong xã hội, hoặc sai lầm trong việc nhận thức và giải quyết các mâu thuẫn xã hội.

Phải nói rằng, những kết quả nghiên cứu về mâu thuẫn của các tác giả là khá toàn diện và sâu sắc về mặt lý luận, đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau của vấn đề. Tuy nhiên về mặt thực tiễn, việc nghiên cứu và giải quyết những mâu thuẫn xã hội cụ thể thì chưa được quan tâm một cách thỏa đáng. Mặt khác, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, mâu thuẫn xã hội cũng có những biểu hiện khác nhau, trong đó mâu thuẫn giữa cá nhân – xã hội là mâu thuẫn nổi bật lên trong giai đoạn hiện nay ở nước ta thì chưa có tác giả nào đi sâu nghiên cứu một cách đầy đủ.

Đề tài của chúng tôi kế thừa tất cả những thành quả nghiên cứu về mặt lý luận từ trước đến nay, tiếp cận mâu thuẫn xã hội trên tinh thần đổi mới của Đảng, trên cơ sở đó đi sâu phân tích và góp phần giải quyết mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 1

QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ MÂU THUẪN VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI QUYẾT MÂU THUẪN

1.1. KHÁI NIỆM, CẤU TRÚC VÀ PHÂN LOẠI MÂU THUẪN BIỆN CHỨNG TRONG TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

1.1.1. Khái niệm mặt đối lập và mâu thuẫn

Kể thừa có chọn lọc những thành quả của các nhà triết học tiền bối, mà trực tiếp là phép biện chứng của Hêghen và quan điểm duy vật của Phoiơbắc, cùng với sự khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học đương thời, vào giữa thế kỷ XIX, C. Mác và Ph. Ăngghen đã sáng lập ra triết học duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.

Trong phép biện chứng duy vật có sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp biện chứng duy vật. Một trong những công lao to lớn của C. Mác và Ph. Ăngghen là hai ông đã khắc phục được những hạn chế vốn có của phép biện chứng tự phát thời cổ đại, đồng thời cứu phép biện chứng ra khỏi cái vô duy tâm thần bí trong triết học Hêghen, làm cho phép biện chứng duy vật trở thành một khoa học.

Phép biện chứng duy vật đã khái quát một cách đúng đắn những quy luật vận động và phát triển chung nhất của thế giới. Nội dung cơ bản của phép biện chứng gồm hai nguyên lý (nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển), các cặp phạm trù và các quy luật cơ bản.

Mâu thuẫn biện chứng là một trong những vấn đề quan trọng của triết học Mác - Lênin nói chung và của phép biện chứng duy vật nói riêng.

Mâu thuẫn là một hiện tượng khách quan, phổ biến ở mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Lịch sử xã hội loài người trước Mác đã sớm phát hiện và tìm cách giải quyết mâu thuẫn theo những cách tiếp cận

khác nhau.

Thuyết Âm – Dương ra đời rất sớm (từ thời thượng cổ - thiên niên kỉ II, thời Phục Hy) ở Trung Hoa cổ đại. Thuyết này đã giải thích khởi nguyên sự vận hành của vũ trụ từ *sự phân đôi cái thống nhất* thành hai mặt đối lập Dương và Âm. Âm và Dương là hai mặt đối lập, đối chọi nhau nhưng thống nhất với nhau trong vạn vật; là động lực của mọi sự vận động, phát triển; là khởi nguyên của mọi sinh thành và biến hóa. Trong đó, người Trung Hoa thời bấy giờ luôn luôn nhấn mạnh: *mặt Dương giữ vai trò chủ đạo và vượt trội hơn* so với mặt Âm.

Những tư tưởng nêu trên là sự đóng góp rất to lớn của thuyết Âm - Dương ở Trung Hoa cổ đại vào lý luận về mâu thuẫn.

Tuy vậy, quan điểm về mâu thuẫn ở Trung Hoa cổ đại có những hạn chế nhất định mà về sau phép biện chứng duy vật phải khắc phục. Đó là, thuyết này mới chỉ thấy sự thống nhất của các mặt đối lập, mà chưa thấy được sự đấu tranh, bài trừ, gạt bỏ, chống đối lẫn nhau giữa chúng. Bởi vậy, đây không phải là học thuyết về sự phát triển, mà chỉ nhằm *duy trì trật tự cân bằng Âm - Dương* trong vạn vật. Và do chỗ, chưa thấy được sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nên thuyết Âm - Dương cũng chưa nêu lên được vấn đề giải quyết mâu thuẫn - một trong những vấn đề rất quan trọng của lý luận về mâu thuẫn.

Khác với phương Đông, ở phương Tây cổ đại, việc nghiên cứu về mâu thuẫn bao quát được cả hai hình thức: mâu thuẫn trong hiện thực khách quan và mâu thuẫn trong tư duy. Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại thời kỳ này như Hêraclit, Arixtôt, Êpiquya, Zênôn, Cantơ... đã đưa ra những phát hiện khá thú vị về sự tồn tại của các mặt, các khuynh hướng đối lập trong tự nhiên và xã hội.

Đến với Hêraclit (540 - 480 TCN) - ông tổ của phép biện chứng, người đã đưa ra tư tưởng về *sự thống nhất, đồng nhất* của các mặt đối lập. Theo

Hêraclit, “Cùng ở trong mỗi chúng ta - sống và chết, thức và ngủ, trẻ và già, bệnh tật và sức khỏe, đói và no, mệt nhọc và nghỉ ngơi, cái cao đẹp và cái thấp hèn... bản chất của chúng là một” [17, tr. 389]. Tư tưởng về sự đồng nhất giữa các mặt đối lập là một phát hiện thú vị của Hêraclit. Sau này, trong lý luận về mâu thuẫn, về quan hệ giữa các mặt đối lập, Mác, Ăngghen và Lênin cũng nêu lên tư tưởng này. Kế thừa quan điểm của Hêraclit, C. Mác cho rằng: các mặt đối lập là đồng nhất khi chúng có cùng một bản chất (ví dụ, cực Bắc và cực Nam có cùng bản chất, chúng đều là những đầu cực của trái đất). Đến Lênin, ông bổ sung thêm, các mặt đối lập là đồng nhất không chỉ là hai mặt có cùng một bản chất mà chúng còn có thể chuyển hóa lẫn nhau, và vì đồng nhất nên chúng mới có thể chuyển hóa cho nhau.

Cũng giống như triết học của Lão Tử, trong triết học Hêraclit, các mặt đối lập *làm tiền đề cho nhau*, sự xuất hiện của mặt đối lập này quyết định sự xuất hiện của mặt đối lập khác: “Bệnh tật làm cho sức khỏe đáng quý hơn, cái ác làm cho cái thiện cao cả hơn, cái đói làm cho cái no dễ chịu hơn”; các mặt đối lập có thể *chuyển hóa lẫn nhau* “Cái nóng lạnh đi, cái lạnh nóng lên. Cái ướt khô đi, cái khô ướt lại” [17, tr. 390].

Ngoài ra, Hêraclit còn thấy được *sự đấu tranh* giữa các mặt đối lập. Ông cho rằng, sự xung đột giữa các mặt đối lập là nguồn gốc của sự phát triển, của sự biến hóa. Trong lĩnh vực xã hội, ông nhấn mạnh thêm, thông qua “đấu tranh” bản chất của sự vật bộc lộ ra và nhờ đó con người nhận thức đúng sự vật.

Nói về mâu thuẫn, cũng như Lão Tử, Hêraclit mới chỉ chủ yếu thấy được sự thống nhất, đồng nhất (gắn bó, chuyển hóa, xâm nhập lẫn nhau). Thêm nữa, điểm mới và tiến bộ của Hêraclit là ông đã phân nào thấy được sự đấu tranh của các mặt đối lập và vai trò của sự đấu tranh nhưng quan điểm của Hêraclit về vấn đề này chưa nhiều và cần phải có sự phát triển thêm.

Trong lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại, bên cạnh xu hướng đi vào nghiên cứu biện chứng của tự nhiên và xã hội (biện chứng khách quan); còn có một xu hướng khác đi sâu nghiên cứu biện chứng của tư duy - “biện chứng chủ quan” (theo cách nói của Ăngghen), mà tiêu biểu là các nhà triết học như Platôn, Arixtôt.

Arixtôt (381 - 322 TCN) - nhà triết học vĩ đại có bộ óc bách khoa, người đã có công sáng lập ra *Lôgic học hình thức* (Lôgic học truyền thống). Thành tựu nổi bật trong Lôgic học của Arixtôt là việc ông xây dựng nên các quy luật cơ bản của tư duy lôgic, trong đó có *quy luật phi mâu thuẫn*. Nội dung cơ bản của quy luật này là: tư duy chứa đựng mâu thuẫn là tư duy không đúng.

Từ khi ra đời, quy luật phi mâu thuẫn đã có công lao to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của tư duy lôgic. Nó đảm bảo tính nhất quán của tư duy. Và vì vậy, ngay từ thời cổ đại, việc sử dụng lập luận về mâu thuẫn để phủ nhận hay nghi ngờ tính chân lý đã là một cách làm rất phổ biến.

Mình chứng tiêu biểu là việc nhà triết học duy vật vô thần nổi tiếng Hy Lạp cổ đại Êpiquya (341 - 270 TCN) đã dùng lập luận sau đây để bác bỏ về Thượng đế. Theo quan niệm tôn giáo, Thượng đế là người toàn năng, toàn thiện, giàu lòng nhân ái. Nhưng thực tế thì thế giới đã và đang tồn tại đầy rẫy điều ác. Điều này là hoàn toàn mâu thuẫn. Nhận thức được mâu thuẫn này, Êpiquya lập luận: Nếu Thượng đế muốn loại bỏ điều ác nhưng ngài không làm được thì ngài không phải là vạn năng; nếu ngài có khả năng làm nhưng không muốn làm thì ngài không phải là người giàu lòng nhân ái. Còn nếu ngài vừa muốn loại bỏ điều ác vừa hoàn toàn có khả năng làm được thì thử hỏi tại sao điều ác vẫn tồn tại trong thế giới? Trong thế giới tồn tại đầy rẫy điều ác có nghĩa là Thượng đế hoặc không phải là người toàn năng hoặc không phải là giàu lòng nhân ái. Điều này mâu thuẫn với quan niệm về một vị Thượng đế toàn năng, toàn thiện, giàu lòng nhân ái.

Tuy nhiên, khi người ta quy mọi mâu thuẫn về sai lầm chủ quan thì lại là một sự nhầm lẫn đáng tiếc trong việc vận dụng luật phi mâu thuẫn. Tư duy có mâu thuẫn cũng đồng nghĩa với tư duy sai lầm. Bên cạnh đó, còn có việc áp dụng luật phi mâu thuẫn không đúng dẫn đến ngụy biện.

Zênôn (490 - 430 TCN), nhà triết học duy vật siêu hình thuộc phái Êlê ở Hy Lạp cổ đại khẳng định *thế giới là một khối thống nhất và bất động*. Để chứng minh cho quan điểm của mình, Zênôn đưa ra hàng loạt “apôria” (nghịch lý). Theo ông, nếu quan niệm rằng thế giới này là vận động thì sẽ dẫn đến những nghịch lý như “Asin không đuổi kịp con rùa”. Giả sử Asin (nhân vật trong Thần thoại Hy Lạp) đang chạy đuổi theo một con rùa. Cứ mỗi lần Asin chạy đến chỗ vị trí con rùa thì cùng thời gian đó, con rùa đã bò đi được một quãng đường ngắn, dù quãng đường mà con rùa bò được có nhỏ bao nhiêu đi nữa thì nó vẫn luôn ở phía trước Asin. Như vậy thì Asin sẽ không bao giờ đuổi kịp con rùa. Do đó, vận động là không tồn tại, vận động chẳng qua chỉ là giác quan bị đánh lừa mà thôi.

Khác với Zênôn, Cantơ (1724 - 1804) quan niệm bản chất của thế giới là những “vật tự nó”. Ông gọi những câu hỏi về bản chất của thế giới như: Thế giới có giới hạn trong không gian, có khởi đầu trong thời gian hay thế giới là vô hạn, không có khởi đầu? Thế giới được cấu tạo từ những phần tử nhỏ nhất, đơn giản nhất hay trong thế giới không có gì nhỏ nhất, đơn giản nhất? Có tự do hay tất cả đều tất yếu, đều tuân theo quy luật nhân quả? Có cái tất nhiên tuyệt đối (Thượng đế) hay không có?... là những *antinômi* - là những điều không thể nhận thức được hay những mâu thuẫn không bao giờ giải quyết được. Các antinômi này, theo Cantơ, không phải là những lỗi lôgic mà ta có thể khắc phục được, mà là những mâu thuẫn không tránh khỏi trong bản thân lý tính của con người. Cách giải quyết mâu thuẫn của các nhà tư tưởng trước Cantơ thường là phân tích đúng sai, rồi triệt tiêu một trong hai mặt đối lập,

nhưng Cantor coi các antinômi là những mâu thuẫn không thể nhận thức và không thể giải quyết được. Lần đầu tiên, qua các antinômi, Cantor đã xem các mặt đối lập là *những đối lập về chất*, nhưng do không giải quyết được các antinomi, Cantor đã đi tới từ bỏ việc thừa nhận các mâu thuẫn khách quan. Ông xem sự tồn tại của mâu thuẫn là bằng chứng nói lên tính bất lực của con người trong việc nhận thức thế giới.

Hêghen (1770 - 1831), nhà triết học cổ điển Đức với tri thức bách khoa, người đã có công đem lại một quan niệm mới mẻ về mâu thuẫn. Hêghen là người đã sớm nhận ra vai trò của mâu thuẫn trong quá trình vận động và phát triển. Trong triết học Hêghen, mâu thuẫn không còn là kết quả của sai lầm chủ quan như quan niệm truyền thống mà là "... nguồn gốc của tất cả mọi vận động và của tất cả mọi sức sống; chỉ trong chừng mực một vật chứa đựng trong bản thân nó một mâu thuẫn thì nó mới vận động, mới có xung lực và hoạt động..." [9, tr. 206].

Song do bị chi phối bởi quan niệm duy tâm và bởi lợi ích giai cấp mà ông đại diện, Hêghen đã không thể phát triển lý thuyết mâu thuẫn biện chứng đến độ triệt để. Trong tư tưởng về mâu thuẫn của Hêghen, chính đề và phản đề không hoàn toàn loại trừ lẫn nhau một cách tuyệt đối mà dung hợp với nhau thành "hợp đề". Và do vậy, sự giải quyết mâu thuẫn không phải là loại trừ một trong hai mặt đối lập mà dẫn đến một quan niệm thứ ba dung hợp được cả hai quan điểm đối lập đó. Điều này được thể hiện rất rõ khi ông nghiên cứu các vấn đề xã hội. Bằng tư duy biện chứng của mình, Hêghen đã chỉ ra tính mâu thuẫn không thể điều hòa được trong "xã hội công dân", nhưng khi giải quyết mâu thuẫn của nó, ông lại đẩy việc giải quyết đó vào lĩnh vực tư tưởng thuần túy.

Trong tác phẩm "*Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*", C. Mác đã kịch liệt phê phán cách Hêghen khắc phục mâu thuẫn. C. Mác chỉ

ra rằng, Hêghen là một nhà biện chứng có thừa nên không thể không thấy những mâu thuẫn hiển nhiên của xã hội đương thời, đó là mâu thuẫn giữa “xã hội công dân” và “nhà nước chính trị”, giữa người giàu - kẻ nghèo... Tuy nhiên, bởi theo quan niệm của Hêghen, nhà nước là “một thể hữu cơ”, là “hiện thân của cái chung”... nên tất yếu nó sẽ đứng trên tất cả các mặt đối lập trong xã hội. Muốn thế, chỉ có một con đường là xoa dịu sự gay gắt của các mâu thuẫn và kéo chúng lại gần nhau, trung gian hóa chúng với nhau. Như vậy, trong cách giải quyết mâu thuẫn, Hêghen đã dung hòa, điều hòa những mặt đối lập bằng cách khéo léo che giấu cuộc đấu tranh gay gắt đang diễn ra trong lòng xã hội có giai cấp đối kháng. Việc Hêghen tìm cách trung gian hóa sự đối lập giữa xã hội công dân và nhà nước chính trị nhằm duy trì chế độ đẳng cấp trung cổ trong nhà nước, đồng thời đổi mới nó đôi chút, để làm cho nó thích nghi với những đòi hỏi mới của sự phát triển tư sản; Mác coi đó là một thứ chủ nghĩa hồ lớn tội tệ nhất; Mác cũng chỉ ra nguồn gốc triết học của “sự trung gian hóa các mặt đối lập” là do tính chất duy tâm của phép biện chứng của Hêghen.

C. Mác đã kiên quyết phản đối ý muốn xoa dịu, làm mờ những mặt đối lập có thực, bởi vì một sự xóa nhòa như vậy sẽ tước mất mọi khả năng nhận thức phương thức giải quyết chúng. Ông chỉ ra rằng, những cực đối lập thực sự, chân chính, chính vì chúng là những cực đối lập, cho nên không thể làm trung gian. Và lôgic phát triển đặc thù của những mặt đối lập đưa đến chỗ biến chúng thành những cực đoan đấu tranh kiên quyết và không thỏa hiệp với nhau, và đưa đến chỗ khắc phục mâu thuẫn giữa chúng bằng con đường đấu tranh.

Các nhà triết học trước Mác, do hạn chế về mặt nhận thức nên chưa thể đưa ra một quan niệm biện chứng, toàn diện về mâu thuẫn, về các mặt đối lập của mâu thuẫn. Tiếp thu những giá trị tích cực trong quan điểm về mâu thuẫn,

về phương pháp giải quyết mâu thuẫn của các nhà triết học đi trước, C. Mác và Ph. Ăngghen đã phát triển lý luận về mâu thuẫn trên lập trường duy vật và đưa nó lên một tầm cao mới.

Trong quan niệm của C. Mác và Ph. Ăngghen, mâu thuẫn “tồn tại một cách khách quan ở trong sự vật và các quá trình và có thể bộc lộ ra dưới một hình thức hữu hình” [22, tr. 173], chúng ta phải tìm xung lực vận động và phát triển của sự vật trong chính sự vật đó, trong những mâu thuẫn của bản thân sự vật. Điều quan trọng hơn là hai ông đã dùng lý luận về mâu thuẫn để vạch ra nguồn gốc, động lực của sự phát triển của tự nhiên và xã hội; đồng thời nhận thức mâu thuẫn trong tính hệ thống của nó, chỉ ra đâu là mâu thuẫn cơ bản, đâu là mâu thuẫn phái sinh để từ đó đi đến đề xuất cách giải quyết mâu thuẫn. C. Mác và Ph. Ăngghen cũng chỉ rõ thêm, động lực của sự phát triển lịch sử nói chung chính là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Đối với phép biện chứng duy vật, mâu thuẫn được hiểu không phải là sự kết hợp đơn thuần của hai mặt đối lập mà là mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa hai mặt đối lập ấy. Mặt đối lập là những mặt có thuộc tính, khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, vừa bài trừ, gạt bỏ, chống đối lẫn nhau, nhưng tồn tại gắn bó với nhau trong một thể thống nhất. Hai mặt đối lập liên hệ với nhau, hợp thành một mâu thuẫn. Như vậy, *mâu thuẫn là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.*

Chúng ta cần lưu ý rằng, không phải bất kì hai mặt đối lập nào cũng tạo thành mâu thuẫn. Bởi vì, trong cùng một sự vật, hiện tượng khách quan không chỉ tồn tại hai mặt đối lập, mà ở cùng một thời điểm, trong mỗi sự vật cùng tồn tại nhiều mặt đối lập. Chỉ có hai mặt đối lập nào cùng tồn tại thống nhất trong cùng một sự vật như một chỉnh thể, nhưng có khuynh hướng phát triển ngược chiều nhau, phủ định và chuyển hóa lẫn nhau thì mới được gọi là hai

mặt đối lập của mâu thuẫn. Chính những mặt như vậy cùng với quá trình liên hệ, tác động qua lại giữa chúng đã tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Chẳng hạn, hai thuộc tính, giá trị và giá trị sử dụng tồn tại trong cùng một hàng hóa; cái tốt và cái xấu, cái thiện và cái ác có thể tồn tại đan xen nhau, đấu tranh với nhau trong cùng một con người. Đặc trưng này đã một lần nữa khẳng định quan điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen rằng mâu thuẫn “tồn tại một cách khách quan ở trong các sự vật và các quá trình và có thể bộc lộ ra dưới một hình thức hữu hình” [22, tr. 173], đồng thời nó bác bỏ quan điểm của Cantor và Hêghen về mâu thuẫn cũng như cách giải quyết mâu thuẫn trong hiện thực.

Mặt khác, cũng cần phân biệt mâu thuẫn theo quan điểm của phép biện chứng (*mâu thuẫn biện chứng*) với mâu thuẫn theo quan điểm của lôgic học hình thức (*mâu thuẫn lôgic hình thức* hay *mâu thuẫn lôgic*). Trong luận văn này, chúng tôi chỉ đề cập đến những mâu thuẫn biện chứng.

Đối lập với các quan điểm của triết học cũ, phép biện chứng duy vật khẳng định rằng, mâu thuẫn là hiện tượng khách quan và phổ biến. Tất cả các sự vật, hiện tượng tồn tại trong thực tại khách quan đều chứa đựng trong nó mâu thuẫn. Sự hình thành và phát triển của mâu thuẫn là do cấu trúc tự thân vốn có bên trong của sự vật, hiện tượng quy định. Mâu thuẫn tồn tại không phụ thuộc vào bất cứ hiện tượng siêu nhiên nào, kể cả con người. Mỗi sự vật, hiện tượng đang tồn tại đều là một thể thống nhất các khuynh hướng, các thuộc tính phát triển ngược chiều nhau, đối lập nhau. Sự liên hệ, tác động qua lại, đấu tranh chuyển hóa, bài trừ phủ định lẫn nhau, tạo thành động lực bên trong của mọi quá trình vận động và phát triển khách quan của chính bản thân các sự vật hiện tượng.

Mâu thuẫn là một hiện tượng có trong tất cả các lĩnh vực: tự nhiên, xã hội và tư duy con người. Khoa học tự nhiên hiện đại chứng minh rằng thế giới vi mô là sự thống nhất giữa những thực thể có điện tích trái dấu, hạt và

trường, hạt và phân hạt; trong sinh học có hấp thụ và bài tiết, di truyền và biến dị... Xã hội loài người có những mâu thuẫn phức tạp hơn, đó là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; giữa các giai cấp đối kháng như chủ nô và nô lệ, nông dân và địa chủ, vô sản và tư sản. Trong hoạt động kinh tế, mâu thuẫn cũng mang tính phổ biến, đó là mâu thuẫn giữa cung và cầu, giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tính kế hoạch của từng công ty, xí nghiệp với tính tự phát vô chính phủ của nền sản xuất hàng hóa. Trong tư duy của con người cũng có những mâu thuẫn như chân lý và sai lầm,...

1.1.2. Cấu trúc của mâu thuẫn

Xét trên quan điểm toàn diện thì sự vật, hiện tượng nào cũng gồm nhiều mặt, nhiều bộ phận có liên hệ với nhau trong một kết cấu, hệ thống nhất định. Và mâu thuẫn biện chứng nào cũng có một cấu trúc nhất định, cũng có sự liên hệ với những mâu thuẫn khác để tạo nên hệ thống các mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng.

Cấu trúc của một mâu thuẫn biện chứng bao gồm *các mặt đối lập và tất cả các mối liên hệ giữa chúng*. Ngoài ra, còn có các yếu tố trung gian giữa hai cực đối lập, ví như, khi phân tích kết cấu giai cấp của xã hội phong kiến, chúng ta phải nhận thức không chỉ có giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ là hai giai cấp đối kháng cũng là hai cực đối lập mà còn phải tính đến các giai cấp và tầng lớp trung gian khác nữa.

Bất cứ một mâu thuẫn nào cũng gồm hai mặt đối lập. Từng mặt đứng riêng rẽ thì không thành mâu thuẫn. Trong đó, mỗi mặt đối lập đồng thời là một hệ thống. Xét ở bình diện trừu tượng nhất, hai mặt đối lập là hai thuộc tính có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, chống đối nhau, chẳng hạn như bóc lột và bị bóc lột. Tuy nhiên, nếu chỉ có sự đối lập giữa bóc lột và bị bóc lột thì chưa đủ điều kiện để trở thành mâu thuẫn đối kháng. Mâu thuẫn

đối kháng được hình thành trên cơ sở mâu thuẫn giữa các tầng lớp, giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập nhau: bên này là giai cấp thống trị, áp bức, nắm toàn bộ tư liệu sản xuất cũng như quyền tổ chức lao động xã hội, và bên kia là đông đảo những người lao động không có tư liệu sản xuất, bị áp bức và thống trị. Như vậy, cần phải thấy rằng, trong những trường hợp nhất định thì mâu thuẫn nhiều khi không chỉ là sự đối lập giữa hai thuộc tính riêng lẻ, mà cao hơn là sự đối lập giữa hai mặt, hai bộ phận, hai sự vật, và mỗi mặt, mỗi bộ phận trong đó chứa đựng cả thuộc tính cơ bản, thuộc tính không cơ bản, thuộc tính bản chất và thuộc tính không bản chất. Cũng như, trong mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ thì giai cấp nông dân là một mặt đối lập, giai cấp địa chủ cũng là một mặt đối lập; mỗi giai cấp – mặt đối lập này là một hệ thống bao gồm nhiều thuộc tính khác nhau có liên hệ khăng khít với nhau.

Quan hệ giữa hai mặt đối lập được thể hiện ở những ý sau đây:

Trước hết đó là *sự tương quan về bản chất giữa hai mặt đối lập*. Sự tương quan này được thể hiện ở hai khía cạnh. Khía cạnh thứ nhất, sở dĩ người ta gọi đó là các mặt đối lập chính bởi sự khác biệt, sự đối lập về bản chất giữa chúng; nếu hai mặt đối lập không có bản chất riêng đối lập của mình thì chắc chắn không thể có mâu thuẫn. Khía cạnh thứ hai, mặc dù là hai mặt đối lập song chúng vẫn có thể hợp thành một thể thống nhất, xâm nhập vào nhau, đấu tranh và chuyển hóa lẫn nhau là vì chúng có sự tương đồng với nhau về bản chất trong một mức độ nhất định. Giữa các mặt đối lập bao giờ cũng có những nhân tố giống nhau. Vì vậy mà chúng là “đồng nhất” với nhau.

Trong tác phẩm “*Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*”, C. Mác viết:

Cực Bắc và cực Nam cũng đều là những cực; bản chất của chúng là đồng nhất; cũng vậy, nam giới và nữ giới tạo thành cùng một loài,

cùng một bản chất, - bản chất con người. Bắc và Nam là những quy định đối lập của cùng một bản chất, là những khác biệt của cùng một bản chất ở một mức độ phát triển cao nhất của nó. Chúng là bản chất được phân hóa ra [20, tr. 443-444].

Nên hiểu sự tương đồng về bản chất của các mặt đối lập tùy vào từng trường hợp cụ thể. Trong ví dụ mà C. Mác nêu ra ở trên, sự tương đồng về bản chất nghĩa là mỗi mặt là một phần, một bộ phận của cái bản chất chung – nam châm, loài người, và sự đối lập của hai mặt chính là sự đối lập trong cùng một bản chất chung ấy.

Tiếp đến, ngoài mối tương quan về bản chất, các nhà kinh điển mácxít còn chỉ ra *sự xâm nhập và phân ly của các mặt đối lập*. Ph. Ăngghen cho rằng, không có sự xâm nhập tuyệt đối cũng không có sự phân ly tuyệt đối của hai mặt đối lập. Trong *Biện chứng của tự nhiên*, ông viết:

... sự phân ly và sự đối lập của hai cực ấy chỉ tồn tại trong khuôn khổ sự liên hệ lẫn nhau và sự thống nhất của chúng, ngược lại, sự thống nhất của hai cực ấy chỉ tồn tại trong sự phân ly của chúng, và mối liên hệ qua lại của những cực ấy chỉ tồn tại trong sự đối lập của chúng với nhau, thì không thể có vấn đề sự hút và sự đẩy cuối cùng sẽ cân bằng, cũng không thể có vấn đề là một hình thái vận động này sẽ được phân bố và tập trung vào một nửa của vật chất, còn hình thái vận động kia thì sẽ được phân bố và tập trung vào một nửa khác, nghĩa là không thể có sự xâm nhập lẫn nhau, cũng như không thể có sự phân ly tuyệt đối của hai cực [22, tr. 522-523].

Vì không có sự phân ly tuyệt đối cũng như không có sự xâm nhập tuyệt đối nên hệ quả tất yếu là sự phân ly của các mặt đối lập tạo nên hai cực đối lập của mâu thuẫn, trái lại sự xâm nhập lẫn nhau của hai mặt đối lập tạo nên miền trung gian giữa hai cực đối lập. Thí dụ, trong một nền kinh tế, khi xét

đoán mối quan hệ giữa (hai mặt đối lập) cung – cầu, các nhà kinh tế học phải tính toán đến sự tác động của các yếu tố trung gian khác như thị trường, giá cả, thu nhập của người tiêu dùng, sở thích của người tiêu dùng...

Thứ ba, chúng ta xét đến quan hệ về *địa vị của các mặt đối lập*. Thông thường, trong hai mặt đối lập, luôn có một mặt giữ vai trò chủ đạo trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng – nghĩa là địa vị của hai mặt đó không như nhau. Đối với loại mâu thuẫn trừu tượng thì một mặt nhất định luôn giữ vai trò chủ đạo như bản chất quyết định hiện tượng, cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Nhưng với những mâu thuẫn cụ thể thì cần phải gắn các mặt đối lập với sự vật, hiện tượng cụ thể, với từng giai đoạn phát triển cụ thể mới có thể biết được mặt nào giữ vai trò chủ đạo. Ví như mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc, trước Cách mạng tháng Mười Nga, chủ nghĩa đế quốc luôn giữ vai trò chủ đạo, áp bức bóc lột nhân dân các nước thuộc địa hết sức dã man; khi cách mạng tháng Mười Nga nổ ra và thành công, gây tiếng vang chấn động địa cầu, nó đã cho nhân dân các nước thuộc địa khắp Á, Phi, Mỹ Latinh động lực để vùng dậy đấu tranh mạnh mẽ - lúc này những người dân nô lệ lại trở thành mặt chủ đạo trong mâu thuẫn với chủ nghĩa đế quốc.

Thứ tư là *quan hệ tương tác giữa các mặt đối lập*. Sự tương tác lẫn nhau của các mặt đối lập là yếu tố quan trọng nhất của mâu thuẫn. Vì vậy mà từ C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin cho đến tất cả các nhà triết học mácxít đều đòi hỏi phải xem xét mâu thuẫn trong trạng thái vận động, trong sự tác động lẫn nhau của các mặt đối lập.

Sự tác động lẫn nhau của các mặt đối lập chủ yếu được thể hiện ở sự tác động ngược chiều vì nó là quan hệ tác động chủ yếu của các mặt đối lập. Tác động ngược chiều bao gồm sự bài trừ, chống đối, phủ định lẫn nhau của các

mặt đối lập.

Tựu trung lại, có thể thấy: sự đồng nhất, xâm nhập lẫn nhau, phù hợp với nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau... là những khía cạnh thuộc về quan hệ thống nhất của các mặt đối lập; còn sự đối lập, địa vị không ngang nhau, sự tác động ngược chiều, kim hãm, bài trừ, phủ định nhau... thuộc về quan hệ đấu tranh của các mặt đối lập. Như vậy, quan hệ giữa hai mặt đối lập là quan hệ vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau. Đây là hai khía cạnh cơ bản trong mối quan hệ của chúng.

Thứ năm, bên cạnh hai quan hệ chính là thống nhất và đấu tranh, giữa các mặt đối lập còn có *sự chuyển hóa*. Khái niệm “chuyển hóa” dùng để chỉ sự biến đổi của sự vật này thành sự vật khác, của hiện tượng này thành hiện tượng khác. Chuyển hóa của các mặt đối lập là một phạm trù triết học có tính trừu tượng cao. Nó là hiện tượng phổ biến và là một nguyên lí quan trọng của phép biện chứng duy vật. Nó cũng được dùng phổ biến cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy, bởi vì, mọi sự vật, hiện tượng trên thế giới không cố định và đứng im một chỗ, mà vận động, biến đổi, và không ngừng chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác. Dễ dàng thấy được, trong giới tự nhiên có sự chuyển hóa từ giới vô cơ thành giới hữu cơ, từ động vật cấp thấp đến động vật cấp cao,... Trong tư duy cũng có sự chuyển hóa, đó là sự chuyển hóa của các khái niệm. Trong giới tự nhiên, chuyển hóa của các mặt đối lập thường diễn ra một cách tự phát, còn trong xã hội, chuyển hóa của các mặt đối lập nhất thiết phải thông qua hoạt động có ý thức của con người.

Không phải bất kì sự đấu tranh nào của các mặt đối lập đều dẫn đến sự chuyển hóa giữa chúng. Chỉ có sự đấu tranh của các mặt đối lập đã phát triển đến một trình độ nhất định, hội đủ các điều kiện cần thiết mới dẫn đến sự chuyển hóa giữa chúng. Do đó, không nên hiểu sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập chỉ là sự hoán đổi vị trí một cách đơn giản máy móc. Tùy theo

từng sự vật có mâu thuẫn khác nhau mà sự chuyển hóa của các mặt đối lập lại diễn ra một cách khác nhau. Thông thường thì mâu thuẫn chuyển hóa theo hai phương thức.

Phương thức thứ nhất là *mặt đối lập này chuyển hóa thành mặt đối lập kia* nhưng ở trình độ cao hơn xét về phương diện chất của sự vật. Ví dụ, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội phong kiến đấu tranh chuyển hóa lẫn nhau để hình thành quan hệ sản xuất mới là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và lực lượng sản xuất mới ở trình độ cao hơn. Lênin viết:

Phép biện chứng là học thuyết vạch ra rằng những mặt đối lập làm thế nào mà có thể và thường là (trở thành) đồng nhất, - trong những điều kiện nào chúng... chuyển hóa lẫn nhau, - tại sao lý trí con người không nên xem những mặt đối lập ấy là chết, cứng đờ mà là sinh động, có điều kiện, năng động, chuyển hóa lẫn nhau [19, tr. 116-117].

Tuy nhiên, không được đồng nhất sự chuyển hóa với sự trực tiếp biến đổi từ mặt này thành mặt kia. Ví dụ, sự chuyển hóa giữa nguyên nhân – kết quả cần phải hiểu là, nguyên nhân sinh ra kết quả, kết quả được sinh ra lại tác động tới sự vật, hiện tượng trở thành nguyên nhân của một kết quả khác.

Phương thức thứ hai là *sự chuyển hóa về địa vị của các mặt đối lập*. Cần thấy rằng, trong những giai đoạn phát triển khác nhau thì quan hệ địa vị của các mặt đối lập cũng khác nhau. Ví dụ, trong xã hội phong kiến, người đàn ông giữ địa vị làm chủ trong xã hội (vua) và gia đình (cha, chồng), còn người phụ nữ bị coi thường và không có quyền gì trong gia đình cũng như ngoài xã hội; trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nam – nữ đã có sự bình đẳng về địa vị trong gia đình cũng như ngoài xã hội, người phụ nữ được giải phóng khỏi bếp núc và buồng nuôi con để bước ra làm công việc xã hội. Rõ ràng ở đây, chúng ta thấy được sự chuyển hóa về địa vị của nam – nữ giữa xã hội phong kiến và

xã hội xã hội chủ nghĩa.

1.1.3. Các loại mâu thuẫn

Mâu thuẫn có tính khách quan, phổ biến và đa dạng. Mâu thuẫn có nhiều loại khác nhau. Đó là:

a. Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài: căn cứ vào quan hệ của các mặt đối lập đối với một sự vật, người ta phân loại các mâu thuẫn thành mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài.

Mâu thuẫn bên trong là mâu thuẫn giữa các yếu tố cấu thành một sự vật nhất định. Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn giữa mặt đối lập của sự vật này với mặt đối lập của sự vật khác. Thí dụ, mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản trong xã hội tư bản là mâu thuẫn bên trong, nhưng mâu thuẫn giữa các nước tư bản với nhau trong công cuộc chinh phục thuộc địa lại là mâu thuẫn bên ngoài.

Mâu thuẫn bên trong có vai trò quyết định trực tiếp đối với quá trình vận động, phát triển của sự vật. Còn mâu thuẫn bên ngoài chỉ có vai trò hỗ trợ. Tuy nhiên, giữa mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài có sự tác động qua lại với nhau. Giải quyết mâu thuẫn này cũng là điều kiện để giải quyết mâu thuẫn kia. Sự vận động, phát triển của một con người, về cơ bản và lâu dài là do mâu thuẫn bên trong, nội lực, ý chí, tinh thần của con người đó quyết định, còn sự tác động, hỗ trợ bên ngoài từ phía gia đình, nhà trường, xã hội có vai trò rất quan trọng trong những thời điểm nhất định nhưng không thể giữ vai trò quyết định đối với sự thành công của con người đó.

b. Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản: xét về ý nghĩa của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng, người ta chia thành mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản. Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, quy định sự phát triển ở tất cả các giai đoạn của sự vật; nó tồn tại gắn liền với sự vật từ khi sinh ra cho đến khi

sự vật kết thúc. Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, nó không quyết định sự vận động và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng.

Khi mâu thuẫn cơ bản được giải quyết thì sự vật sẽ thay đổi về chất. Mâu thuẫn không cơ bản bao giờ cũng gắn liền với mâu thuẫn cơ bản, và trong quá trình vận động, mâu thuẫn cơ bản có thể làm nảy sinh mâu thuẫn không cơ bản.

c. Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu: xét ở bình diện vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật trong một giai đoạn nhất định, mâu thuẫn được chia thành mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu.

Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn phát triển của mọi sự vật. Mâu thuẫn thứ yếu là mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định đối với quá trình phát triển của sự vật.

Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu có quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong đó, mâu thuẫn chủ yếu là biểu hiện cụ thể của mâu thuẫn cơ bản ở một giai đoạn nhất định. Do đó, việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu chính là từng bước giải quyết mâu thuẫn cơ bản.

Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu cũng có thể chuyển hóa cho nhau trong quá trình phát triển của sự vật.

Trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng ta xác định, trong xã hội Việt Nam lúc này có hai mâu thuẫn cơ bản cần giải quyết: *một* là, mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và chủ nghĩa đế quốc áp bức; *hai* là, mâu thuẫn giữa quần chúng nhân dân đông đảo và giai cấp địa chủ phong kiến. Hai mâu thuẫn đó đều là cơ bản, cần được giải quyết trong suốt quá trình cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân nhưng, mâu thuẫn chủ yếu cần phải tập trung mọi lực lượng để giải quyết là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam, nhân dân Việt Nam với

bọn đế quốc xâm lược và bọn tay sai của chúng là bọn bù nhìn phản quốc, đại biểu cho giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp tư sản mại bản ở nước ta. Để giải quyết hai mâu thuẫn cơ bản trên, cách mạng Việt Nam cần phải hoàn thành hai nhiệm vụ cơ bản là Phản đế và Phản phong. Hai nhiệm vụ ấy có liên quan mật thiết với nhau nhưng không thể tiến hành nhất loạt ngang nhau vì: tuy đế quốc và phong kiến đều là hai kẻ thù chủ yếu của nhân dân Việt Nam nhưng, kẻ thù chủ yếu nhất, mạnh nhất và nguy hại nhất chính là bọn đế quốc cướp nước. Không đánh đổ được đế quốc thì cũng không thể đánh đổ được phong kiến và chừng nào chưa đánh đuổi được đế quốc thì chưa có đủ điều kiện để thực hiện cải cách ruộng đất trong một phạm vi rộng lớn.

d. Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng: căn cứ vào tính chất các lợi ích đối lập tạo thành mâu thuẫn xã hội, người ta chia các mâu thuẫn trong xã hội thành mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng.

Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa các giai cấp, những tập đoàn người có lợi ích cơ bản đối lập nhau, không thể điều hòa được, như giữa lao động và bóc lột, thống trị và bị trị. Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những lực lượng, khuynh hướng xã hội mà về cơ bản là nhất trí với nhau, chỉ đối lập ở những lợi ích cục bộ, tạm thời.

Phân biệt mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định phương pháp giải quyết mâu thuẫn. Mâu thuẫn giai cấp đối kháng theo nguyên tắc chung chỉ được giải quyết thông qua các cuộc cách mạng xã hội. Còn mâu thuẫn không đối kháng, xu hướng phát triển đặc thù của nó ngày càng dịu đi. Mâu thuẫn này được giải quyết vẫn phải tuân thủ nguyên tắc là thông qua đấu tranh nhưng bằng phương pháp hòa bình.

Trong giai đoạn cách mạng 1954 – 1975, xuất phát từ tính chất của xã hội miền Nam, Đảng ta xác định trong xã hội miền Nam thuộc địa và nửa

phong kiến có hai mâu thuẫn cơ bản: thứ nhất là mâu thuẫn giữa *nhân dân ta ở miền Nam với bọn đế quốc xâm lược, chủ yếu là đế quốc Mỹ*; thứ hai là mâu thuẫn giữa *nhân dân miền Nam, trước hết là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến*. Trong đó, mâu thuẫn thứ nhất thể hiện sự đối kháng rất gay gắt giữa một bên là lực lượng của dân tộc ta mong muốn hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và một bên là thế lực của chủ nghĩa đế quốc và tay sai, cụ thể là bè lũ Mỹ - Diệm xâm lược, gây chiến và chia cắt nước ta. Để giải quyết mâu thuẫn đó, nhân dân miền Nam không còn con đường nào khác ngoài con đường kiên trì bền bỉ sử dụng bạo lực cách mạng để đấu tranh với địch.

Như vậy, có thể thấy, mâu thuẫn là hiện tượng phổ biến, nó tồn tại trong mọi mặt của đời sống xã hội dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong một sự vật, hiện tượng không chỉ có một mâu thuẫn mà có rất nhiều mâu thuẫn. Chúng ta không thể cùng một lúc giải quyết hết tất cả các mâu thuẫn. Vì vậy, cần hiểu được bản chất các loại mâu thuẫn, xác định xem mâu thuẫn nào là mâu thuẫn chủ yếu cần giải quyết trước để tìm ra cách giải quyết phù hợp là điều rất quan trọng trong thực tế cuộc sống.

1.2. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ GIẢI QUYẾT MÂU THUẤN

1.2.1. Khái niệm giải quyết mâu thuẫn

Nghiên cứu mâu thuẫn không phải chỉ để hiểu được tính tất yếu khách quan của mâu thuẫn rồi an phận chấp nhận chúng như là định mệnh đã được sắp đặt. Trái lại, nhận thức mâu thuẫn, hiểu biết thực chất từng mâu thuẫn hiện thực cụ thể là để tìm ra con đường, biện pháp giải quyết mâu thuẫn một cách đúng đắn. Để mâu thuẫn thực sự trở thành động lực của sự phát triển thì đòi hỏi con người phải giải quyết mâu thuẫn một cách thường xuyên, kịp thời và hợp quy luật.

Khác với các nhà triết học tiền bối, triết học Mác không chỉ thừa nhận

mâu thuẫn mà còn vạch ra khả năng giải quyết mâu thuẫn, từ việc giải quyết từng bước đến việc giải quyết triệt để, hoàn toàn những mâu thuẫn xã hội đã và đang tồn tại. Vậy giải quyết mâu thuẫn là gì?

Giải quyết mâu thuẫn không đồng nhất với việc xóa bỏ mâu thuẫn. Giải quyết mâu thuẫn cũng không phải bằng cách loại bỏ một trong hai mặt đối lập. Càng không thể thỏa mãn với việc giải quyết mâu thuẫn ở hiện tượng để tạo ra một sự thống nhất tạm thời của hiện tượng bên ngoài xã hội bởi khi đó trong bản chất, mâu thuẫn vẫn chưa được giải quyết.

Có rất nhiều cách giải quyết mâu thuẫn và mỗi cách lại bao hàm nhiều hình thức khác nhau. Có lẽ vì vậy mà rất nhiều các nhà triết học đã đề cập đến mâu thuẫn, viết về mâu thuẫn nhưng cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa chung, thống nhất cho khái niệm “giải quyết mâu thuẫn”.

Do bởi không có một khái niệm thống nhất về “giải quyết mâu thuẫn” nên ta chỉ có thể hiểu, khi sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập trở thành xung đột gay gắt đến cực độ, thì tất yếu ở điều kiện nhất định chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau; khi đó, mâu thuẫn được giải quyết, sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời. Mâu thuẫn được giải quyết bằng con đường đấu tranh.

1.2.2. Các hình thức và phương pháp giải quyết mâu thuẫn

a. Các hình thức giải quyết mâu thuẫn

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đưa ra rất nhiều cách và hình thức giải quyết mâu thuẫn khác nhau. Tuy nhiên, có thể khái quát thành hai cách cơ bản: thứ nhất là *việc giải quyết mâu thuẫn một cách thường xuyên, cục bộ* và thứ hai là *việc giải quyết mâu thuẫn một cách triệt để, hoàn toàn*.

Nói về việc giải quyết *thường xuyên, cục bộ* mâu thuẫn, Ph. Ăngghen khẳng định: “Sự sống cũng là một mâu thuẫn tồn tại trong bản thân các sự vật và các quá trình, một mâu thuẫn thường xuyên nảy sinh và tự giải quyết, và khi mâu thuẫn chấm dứt thì sự sống cũng không còn nữa và cái chết xảy đến”

[22, tr. 173-174]. Không phải mâu thuẫn chỉ được giải quyết một lần khi đã phát triển đến tột đỉnh. Mà ngược lại, từ khi ra đời và trong suốt quá trình phát triển, mâu thuẫn sẽ thường xuyên được giải quyết và thường xuyên được tái tạo lại trên cơ sở mới cao hơn. Thí dụ, nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản thường xuyên xảy ra các cuộc khủng hoảng thừa và thiếu. Khủng hoảng xảy ra chủ yếu là để giải quyết mâu thuẫn giữa cung – cầu trong nền kinh tế. Khủng hoảng kết thúc đồng nghĩa với việc mâu thuẫn được giải quyết và đồng thời lại nảy sinh những mầm mống của những mâu thuẫn mới. Tuy nhiên, chắc chắn rằng, sau mỗi cuộc khủng hoảng, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sẽ có đà để phát triển ở tầm cao hơn.

Mặc dù được coi là một trong những cách giải quyết mâu thuẫn nhưng việc giải quyết thường xuyên, cục bộ không làm cho mâu thuẫn mất đi, mà chỉ đơn giản là tái lập sự thống nhất của các mặt đối lập dưới một hình thức khác. Chẳng hạn, chủ nghĩa tư bản hiện nay đã bước vào giai đoạn phát triển mới - giai đoạn độc quyền xuyên quốc gia; nó vẫn còn khả năng tự điều chỉnh để tồn tại và phát triển, nhưng sự điều chỉnh ấy không những không làm mất đi mâu thuẫn mà ngược lại, chỉ càng làm tăng thêm mâu thuẫn vốn có giữa tính chất xã hội hóa của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất; sự điều chỉnh đó trong khi làm tăng thêm lợi nhuận cho nhà tư bản thì cũng đồng thời tạo ra trong lòng chủ nghĩa tư bản những tiền đề phủ định nó.

Việc giải quyết thường xuyên mâu thuẫn có thể được xem là việc giải quyết cục bộ mâu thuẫn trên con đường tiến tới giải quyết triệt để, hoàn toàn. Bởi, một mặt, việc giải quyết thường xuyên không thể thay thế được việc giải quyết triệt để của mâu thuẫn, nhưng mặt khác, quá trình giải quyết thường xuyên chính là những nấc thang, những bước nhảy vọt nhỏ trong tiến trình giải quyết mâu thuẫn để đi đến việc giải quyết mâu thuẫn một cách triệt để

hoàn toàn. Thí dụ, giải quyết một cách thường xuyên mâu thuẫn giữa bóc lột và bị bóc lột trong thời kì quá độ ở nước ta, mặc dù không thủ tiêu ngay được hiện tượng bóc lột nhưng đó chính là việc từng bước tiến tới xóa bỏ mọi sự bóc lột.

Một bước ngoặt quan trọng và quyết định trong tiến trình giải quyết mâu thuẫn chính là *việc giải quyết triệt để, hoàn toàn* đối với mâu thuẫn. Việc này được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau:

Một là, *“sự chuyển hóa cuối cùng của các mặt đối lập từ mặt này sang mặt kia”* [14, tr. 165]. Trong hình thức giải quyết mâu thuẫn này, cái mới ra đời phủ định lại cái cũ, trở thành mặt đối lập với cái cũ và từ đó hợp với cái cũ thành một mâu thuẫn mới. Thí dụ, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội phong kiến đấu tranh chuyển hóa lẫn nhau để hình thành mầm mống của quan hệ sản xuất mới là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và lực lượng sản xuất mới ở trình độ cao hơn.

Hai là, *“sự “dung hợp” của hai mặt đối lập thành một phạm trù mới”* [14, tr. 166]. Mâu thuẫn còn được giải quyết bằng cách dung hợp hai mặt đối lập lại với nhau để tạo thành sự vật mới. Ví dụ, sự giao hợp của giống đực và giống cái trong giới sinh vật để tạo ra thế hệ thứ hai ưu việt hơn.

Ba là, *“cả hai mặt của một mâu thuẫn đều mất đi, sự vật chuyển lên một chất mới, với mâu thuẫn mới”* [14, tr. 167]. Ví như, trong xã hội phong kiến, khi mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ được giải quyết hoàn toàn thì lúc này cả hai giai cấp đều mất đi. Một xã hội mới ra đời là xã hội tư bản chủ nghĩa với mâu thuẫn tiếp tục nảy sinh là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Tuy nhiên, chúng ta cần phải chú ý thêm rằng, việc giải quyết triệt để, hoàn toàn một mâu thuẫn chỉ được thực hiện khi mâu thuẫn đã phát triển đến trình độ chín muồi và phải hội đủ những điều kiện khách quan và chủ quan

cần thiết nhất định, tránh tư tưởng chủ quan nóng vội sẽ dễ làm hỏng việc. Như V.I. Lênin từng khẳng định: “Chỉ khi nâng lên đến chóp đỉnh của mâu thuẫn thì những cái nhiều hình nhiều vẻ mới trở nên động và chống đối với nhau, - và mới chứa đựng một tính phủ định, tức là sự phức động bên trong của tự vận động và của sức sống” [19, tr. 152].

b. Các phương pháp giải quyết mâu thuẫn

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết mâu thuẫn nói chung, nhất là mâu thuẫn xã hội nói riêng, chúng ta phải tuân theo một số nguyên tắc phương pháp luận như sau:

Một trong những nguyên tắc đó là “Nguyên tắc thống nhất giữa tuân thủ tính khách quan và phát huy cao độ vai trò của nhân tố chủ quan” [14, tr. 180]. Khác với mâu thuẫn tự nhiên, mâu thuẫn xã hội bao giờ cũng gắn với những chủ thể nhất định. Con người - bằng ý thức và hành động của mình mà giải quyết mâu thuẫn. Nhưng như Ph. Ăngghen đã từng khẳng định: mâu thuẫn “tồn tại một cách khách quan ở trong các sự vật và các quá trình” [22, tr. 173]. Việc giải quyết mâu thuẫn là một quá trình hoàn toàn khách quan. Do đó, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của yếu tố chủ quan trong việc giải quyết mâu thuẫn là rất cần thiết, nhưng cần lưu ý thêm là yếu tố chủ quan không được đi ngược lại quy luật khách quan. Theo đó, trong việc giải quyết mâu thuẫn xã hội, nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan phải thống nhất với nhau, trong đó nhân tố khách quan giữ vai trò quyết định, còn nhân tố chủ quan phải phù hợp với nhân tố khách quan.

Nguyên tắc tiếp theo chúng ta cần chú ý trong việc giải quyết mâu thuẫn đó là: “Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn phù hợp với bản chất và điều kiện tồn tại của mâu thuẫn” [14, tr. 188]. Mâu thuẫn trong tự nhiên, xã hội và tư duy vốn rất đa dạng và phong phú, và mang những bản chất khác nhau. Trong đó, mâu thuẫn xã hội là mâu thuẫn đi liền với lợi ích con người. Mỗi người lại

có rất nhiều lợi ích khác nhau. Và như vậy, mâu thuẫn giữa họ cũng khác nhau. Vì thế, khi giải quyết mâu thuẫn xã hội chúng ta phải xuất phát từ bản chất của từng mâu thuẫn để đề ra được phương pháp phù hợp nhất. Cụ thể như, giải quyết mâu thuẫn kinh tế phải bằng con đường kinh tế; giải quyết mâu thuẫn tư tưởng, đặc biệt là mâu thuẫn giữa các tôn giáo khác nhau tất yếu bằng con đường đối thoại, tranh luận và chứng minh bằng thực tiễn, chứ không thể bằng bạo lực hoặc bằng cách áp đặt...

Một nguyên tắc nữa quy định việc giải quyết mâu thuẫn là “Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn phù hợp với từng giai đoạn phát triển của mâu thuẫn” [14, tr. 192]. Vòng đời của một mâu thuẫn gồm hai giai đoạn chủ yếu: giai đoạn mâu thuẫn đang phát triển và giai đoạn mâu thuẫn đã chín muồi. Đặc điểm của giai đoạn mâu thuẫn đang phát triển là lúc này do mâu thuẫn mới xuất hiện nên hai mặt đối lập chưa thể hiện rõ xung khắc gay gắt. Do vậy, chúng ta phải tạo điều kiện để các mặt đối lập phát triển theo đúng quy luật chứ không phải là thủ tiêu một trong hai mặt đối lập. Giải quyết mâu thuẫn trong giai đoạn này tức là khôi phục sự thống nhất giữa các mặt đối lập – tức là kết hợp chúng lại thành một thể thống nhất biện chứng, vừa đấu tranh với nhau, vừa thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Chỉ đến giai đoạn chín muồi - khi cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập đã lên đến “chóp đỉnh” thì lúc đó chúng ta mới có đủ điều kiện để giải quyết mâu thuẫn một cách triệt để, hoàn toàn.

Nguyên tắc thứ tư chi phối quá trình giải quyết mâu thuẫn đó là: “Nguyên tắc tính hệ thống và tính đồng bộ trong việc giải quyết mâu thuẫn” [14, tr. 198]. Mâu thuẫn trong giới tự nhiên, trong xã hội, trong tư duy luôn tồn tại theo một hệ thống. Trong hệ thống đó, mỗi loại mâu thuẫn có một vai trò riêng nhưng chúng tác động, quy định và ràng buộc lẫn nhau. Tính hệ thống quy định thêm một đặc điểm đó là sẽ không giải quyết được mâu thuẫn

này nếu chưa giải quyết được những mâu thuẫn khác. Do đó, khi giải quyết những mâu thuẫn trong hệ thống cần phải có những biện pháp đồng bộ cả về kinh tế, chính trị, tư tưởng...

Và nguyên tắc cuối cùng có ảnh hưởng đến phương pháp giải quyết mâu thuẫn đó là: “Nguyên tắc thống nhất giữa mục đích nhân đạo và biện pháp nhân đạo trong việc giải quyết mâu thuẫn xã hội” [14, tr. 200]. Về mặt lý luận, đứng trên lập trường của chủ nghĩa Mác – Lênin, việc giải quyết mâu thuẫn phải vì lợi ích và hạnh phúc của con người, và để hướng tới một xã hội tốt đẹp. Tuy nhiên, cần nhận thức rõ: Tính nhân đạo trong việc giải quyết mâu thuẫn không phải là sự điều hòa mâu thuẫn cũng như không loại trừ việc sử dụng bạo lực cách mạng khi cần thiết.

Tóm lại, mâu thuẫn khách quan được giải quyết theo hai cách, đó là sự giải quyết thường xuyên mâu thuẫn và sự giải quyết triệt để, hoàn toàn mâu thuẫn. Mỗi mâu thuẫn có những đặc trưng riêng. Và việc giải quyết mâu thuẫn phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Giải quyết mâu thuẫn, đặc biệt là mâu thuẫn xã hội là một vấn đề cực kì phức tạp. Do đó, chúng ta phải nắm vững đặc trưng cũng như các nguyên tắc để có thể giải quyết triệt để các mâu thuẫn.

1.2.3. Vai trò của của mâu thuẫn và việc giải quyết mâu thuẫn

a. Vai trò của mâu thuẫn

Các nhà triết học duy tâm đã đi tìm nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển ở các lực lượng siêu tự nhiên hay ở ý muốn của con người, của cá nhân kiệt xuất. Những người theo quan điểm siêu hình thì cho rằng, thế giới vận động và phát triển được là nhờ “Cú hích đầu tiên” của Thượng đế (Niuton).

Quan điểm của các nhà duy vật biện chứng thì hoàn toàn khác. Theo họ, sự xung đột giữa các mặt đối lập là nguồn gốc của sự phát triển (Hêraclit). Tư

tưởng này tiếp tục được Hêghen phát triển trong sự vận dụng vào nhận thức. Hêghen viết: “Mâu thuẫn là cội nguồn của tất cả mọi vận động và sự sống” và “cuộc sống tiến lên thông qua những mâu thuẫn” [19, tr. 65].

Trên cơ sở của phép biện chứng duy vật, C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin đã luận chứng và phát triển hơn nữa những luận điểm đó. Lênin viết: “Sự phát triển là một cuộc “đấu tranh” giữa hai mặt đối lập” [19, tr. 379].

Như chúng ta đã biết, mâu thuẫn là hiện tượng khách quan, phổ biến, tồn tại trong mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trên cơ sở thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Như vậy, theo quan điểm của phép biện chứng, sự vật chỉ tồn tại, chỉ có sức sống khi bao hàm mâu thuẫn, chứa đựng mâu thuẫn.

Mâu thuẫn biện chứng là sự liên hệ, tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Nó phản ánh mối quan hệ hai mặt giữa thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Trong đó, sự tác động qua lại, sự đấu tranh của các mặt đối lập quy định một cách tất yếu những thay đổi của các mặt đang tác động qua lại cũng như của sự vật nói chung, nó là nguồn gốc vận động và phát triển, là xung lực của sự sống. Chẳng hạn, cơ thể sinh vật chỉ có thể tồn tại và phát triển khi có sự tác động qua lại giữa đồng hóa và dị hóa; cũng như nguyên tử không thể hoạt động nếu không có sự tương tác giữa điện tích âm và điện tích dương; tương tự, triết học không thể phát triển như ngày nay nếu không có cuộc đấu tranh giữa hai trường phái duy tâm và duy vật...

Sự vận động và sự phát triển bao giờ cũng là sự thống nhất giữa tính ổn định và tính thay đổi. Sự thống nhất của các mặt đối lập có quan hệ với sự đứng im, sự ổn định tạm thời của sự vật. Còn sự đấu tranh có quan hệ với tính tuyệt đối của sự vận động và sự phát triển. Do đó, thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập quy định tính ổn định và tính thay đổi của sự vật. Và vì vậy, cả thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập đều là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển. Tuy nhiên, chỉ có đấu tranh của các mặt đối lập

mới trực tiếp làm thay đổi sự vật, như Lênin đã viết: Phát triển chính là cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập. Tại sao vậy? Tính chất chung, cơ bản của mọi cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập là đưa đến xóa bỏ những cái cũ, cái lỗi thời, cái không phù hợp và dẫn đến sự ra đời của những cái mới, những nhân tố tích cực phù hợp với sự vận động, phát triển của sự vật, phù hợp với điều kiện và môi trường biến đổi của sự vật. Sự vật mới ra đời sẽ gắn với những mặt đối lập mới, những mâu thuẫn mới, quá trình vận động của mâu thuẫn lại tiếp tục; nhờ đó, sự vật tiếp tục vận động và phát triển từ thấp lên cao.

Từ sự phân tích ở trên, ta có thể rút ra kết luận: *mâu thuẫn vừa là nguồn gốc, vừa là động lực của sự vận động và phát triển.*

Các nhà triết học Mác - Lênin đã vận dụng quan điểm này để vạch ra nguồn gốc, động lực của sự phát triển của tự nhiên và xã hội. Theo các ông, động lực của sự phát triển lịch sử nói chung chính là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Từ mâu thuẫn đó, các ông đi đến phân tích mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

Tuy nhiên, với từng mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn, với từng khâu khác nhau trong từng giai đoạn khác nhau của mâu thuẫn thì vai trò động lực là có sự khác nhau. Chẳng hạn, khi mâu thuẫn đang ở giai đoạn chưa chín muồi thì sự thống nhất của các mặt đối lập có vai trò rất quan trọng, đấu tranh phải phục tùng sự thống nhất; nhưng khi mâu thuẫn đã phát triển đến giai đoạn chín muồi thì sự đấu tranh giữa các mặt đối lập để phá vỡ sự thống nhất cũ, thiết lập thể thống nhất mới có vai trò quan trọng hơn.

Tất cả các mặt, các khâu của mâu thuẫn đều có vai trò nhất định đối với quá trình phát triển của sự vật. Tuy nhiên, sự đấu tranh của các mặt đối lập nếu không gắn liền với việc giải quyết mâu thuẫn đúng quy luật, nghĩa là mâu thuẫn không được giải quyết thường xuyên và kịp thời, hoặc chỉ được giải

quyết một cách chủ quan, tùy tiện thì mâu thuẫn sẽ được tích tụ lại, sự phát triển bị chặn lại và sự vật bị biến dạng. Do đó, có thể nói, *việc giải quyết mâu thuẫn là khâu quan trọng nhất trong vai trò động lực của mâu thuẫn đối với quá trình phát triển.*

b. Vai trò của việc giải quyết mâu thuẫn

Dù giải quyết mâu thuẫn một cách thường xuyên, cục bộ hay một cách triệt để, hoàn toàn thì chúng đều được coi là những động lực của sự phát triển. Tuy nhiên, mỗi cách giải quyết có một vai trò khác nhau. Việc giải quyết thường xuyên, cục bộ mâu thuẫn làm cho sự vật không ngừng đổi mới nhưng đó chỉ là sự vận động của sự vật trong phạm vi chất cũ. Muốn có được sự thay đổi hoàn toàn về chất chúng ta cần phải giải quyết hoàn toàn, triệt để mâu thuẫn (mâu thuẫn cơ bản) của sự vật. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói:

Bất kỳ địa phương nào, cơ quan nào, thường trong một lúc có nhiều công việc trọng yếu. Trong một thời gian đó, lại có một việc trọng yếu nhất và vài ba việc trọng yếu vừa. Người lãnh đạo trong địa phương hoặc cơ quan đó phải xét kỹ hoàn cảnh mà sắp đặt công việc cho đúng. Việc chính, việc gấp thì làm trước. Không nên luộm thuộm, không có kế hoạch, gặp việc nào, làm việc ấy, thành thử việc nào cũng là việc chính, lộn xộn, không có ngăn nắp... [25, tr. 292].

Bên cạnh đó, cũng cần nhận thức thêm rằng, vai trò động lực của việc giải quyết mâu thuẫn đối với quá trình phát triển cần phải được hiểu một cách cụ thể, gắn với điều kiện tồn tại của từng mâu thuẫn trong từng hoàn cảnh cụ thể. Trong chiến tranh, người ta đề cập đến việc giải quyết mâu thuẫn bằng bạo lực cách mạng, bằng sự đấu tranh một mất một còn; trái lại, trong thời bình, sự kết hợp hài hòa các mặt đối lập, sự đấu tranh trong khuôn khổ sự thống nhất được coi như là một động lực quan trọng của sự phát triển xã hội.

Bài học từ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và

các nước Đông Âu trước đây cho thấy, do những mâu thuẫn khách quan của đời sống xã hội không được nhận thức một cách đúng đắn và không được giải quyết một cách thường xuyên, kịp thời, hợp quy luật, chúng đã tích tụ lâu ngày và biến dạng, dẫn tới sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở các nước này. Vì vậy việc giải quyết mâu thuẫn thường xuyên, nhất là mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của đời sống xã hội. Nó có tác dụng giải tỏa kịp thời, không để cho mâu thuẫn tích tụ và biến dạng, giúp xã hội tránh được những xung đột, khủng hoảng không nhất thiết phải có. Nó là điều kiện để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển.

TIÊU KẾT CHƯƠNG I

Mâu thuẫn là một trong những vấn đề cơ bản của triết học. Trong lịch sử, phạm trù này đã được nhiều trường phái triết học quan tâm và tìm cách lý giải. Tuy nhiên, do hạn chế ở góc độ tiếp cận cũng như lập trường triết học nên các quan điểm về mâu thuẫn trước triết học Mác chưa được giải quyết một cách khoa học và triệt để. Vượt lên trên điều đó, quan điểm về mâu thuẫn của triết học Mác – Lênin không chỉ phản ánh một cách khoa học về nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển, mà còn là phương cách định hướng cho việc phân tích và giải quyết mâu thuẫn, tạo động lực cho sự phát triển của xã hội.

Trong triết học Mác – Lênin, mâu thuẫn biện chứng là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, tồn tại tất yếu, khách quan, phổ biến trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Hai mặt đối lập vừa đồng nhất vừa khác biệt nhau về bản chất, vừa gắn bó, xâm nhập lẫn nhau, quy định lẫn nhau, lại vừa tác động ngược chiều nhau, bài trừ, gạt bỏ, chống đối lẫn nhau. Sự thống nhất và đấu

tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển của sự vật.

Mâu thuẫn là một hiện tượng tồn tại tất yếu khách quan mà chúng ta phải chấp nhận và đối mặt. Cuộc sống luôn đòi hỏi chúng ta phải hiểu đúng bản chất của từng mâu thuẫn, nghiên cứu nó, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, thường xuyên giải quyết nó để thúc đẩy sự phát triển. Việc giải quyết mâu thuẫn là một quá trình khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Mâu thuẫn chỉ trở thành động lực thực sự của sự phát triển khi con người nhận thức được nó và có cách giải quyết đúng đắn.

CHƯƠNG 2
VẬN DỤNG LÝ LUẬN VỀ MÂU THUẪN ĐỂ
GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ
HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. KHÁI NIỆM CÁ NHÂN VÀ KHÁI NIỆM XÃ HỘI

2.1.1. Khái niệm cá nhân

Theo Giáo trình triết học Mác – Lênin, “khái niệm cá nhân chỉ con người cụ thể sống trong một xã hội nhất định với tư cách một cá thể, một thành viên của xã hội ấy, do những đặc điểm riêng biệt của mình mà phân biệt với những thành viên khác của xã hội” [13, tr. 615].

Mỗi cá nhân là một cái đơn nhất, được phân biệt với các cá nhân khác cả về mặt sinh học và cả mặt xã hội. Vì mỗi cá nhân có một đời sống riêng, có những quan hệ xã hội của riêng mình, có kinh nghiệm, nhu cầu, lợi ích, nguyện vọng riêng. Bên cạnh đó, do sống trong cùng một xã hội nên các cá nhân cũng có những điểm chung nhất định như: họ đều là thành viên của xã hội, đều có bản chất xã hội và sẽ không thể tồn tại nếu bị tách rời khỏi xã hội loài người.

Để làm rõ hơn khái niệm cá nhân chúng ta cần phân biệt cá nhân và con người, cá nhân và cá thể người.

Cá nhân là một con người cụ thể có ý thức, mang những đặc điểm riêng biệt về sinh học, về phẩm chất và quan hệ xã hội, có tính lịch sử xác định. *Con người* là khái niệm dùng để chỉ tính phổ biến trong bản chất người của tất cả các cá nhân. Như vậy, nếu khái niệm cá nhân chỉ cái riêng thì khái niệm con người chính là cái chung, cái phổ biến.

Cá thể người là khái niệm chỉ một người cụ thể, có thể là một cá nhân

hoặc chưa phải là một cá nhân (một người mới lọt lòng chưa có ý thức, chưa có những quan hệ xã hội, hoặc một người đã mất ý thức tuy cũng là một cá thể người nhưng không được coi là một cá nhân). Cá thể người chỉ trở thành cá nhân khi có ý thức, có thể giới nội tâm và có những quan hệ xã hội riêng.

Trong quan hệ với xã hội, cá nhân được phân biệt bởi các đặc trưng sau:

- Cá nhân là phương thức tồn tại cụ thể của loài người một cách trực tiếp, cảm tính. Không có con người nói chung, mà chỉ có con người cụ thể - cá nhân của giống loài.

- Cá nhân là phần tử đơn nhất, riêng lẻ, tạo thành cộng đồng xã hội, là cơ sở hình thành lịch sử xã hội loài người.

- Cá nhân là một chỉnh thể toàn vẹn có nhân cách, biểu hiện trong phẩm chất sinh lý và tâm lý riêng biệt của mỗi con người.

- Cá nhân trong mối quan hệ với xã hội, là một hiện tượng lịch sử, vận động phù hợp với mỗi thời đại nhất định. Do đó, trong bất cứ xã hội nào, cá nhân cũng không tách rời khỏi xã hội, mỗi thời đại sản sinh ra một kiểu cá nhân có tính đặc thù trong những quan hệ xã hội nhất định.

2.1.2. Khái niệm xã hội

Xã hội là một sản phẩm của mối quan hệ giữa người và người. Khái niệm xã hội được biểu hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, cao nhất là xã hội loài người (toàn thể nhân loại), thấp hơn là những hệ thống xã hội như quốc gia, dân tộc.

Xã hội có thể được hiểu trong mối quan hệ với mặt đối lập của nó là *tự nhiên*. Trong trường hợp này, xã hội được hiểu là *loài người nói chung*. Xã hội có thể được hiểu trong sự phân biệt *các cộng đồng dân cư khác nhau* về lãnh thổ, dân tộc, v.v., như xã hội Việt Nam, xã hội Trung Quốc, xã hội Mỹ.

2.2. MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI

Quan hệ giữa cá nhân và xã hội là quan hệ vừa thống nhất vừa mâu thuẫn. Mối quan hệ này luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển, sự thay đổi về chất chỉ diễn ra khi có sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác.

Trong xã hội nguyên thủy, sự đối kháng về lợi ích giữa cá nhân và xã hội chưa có điều kiện xuất hiện. Do bởi, đây là hình thái kinh tế hình thành dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, mọi sản phẩm làm ra đều là của chung, lợi ích cá nhân phụ thuộc chặt chẽ vào lợi ích sống còn hàng ngày của cộng đồng, ý thức cá nhân phát triển chưa hoàn thiện nên vai trò của từng cá nhân rất mờ nhạt nếu không nói là bị hòa tan trong cộng đồng.

Bước sang các xã hội có sự phân chia giai cấp, quan hệ giữa cá nhân và xã hội có sự biến đổi, vừa thống nhất vừa mâu thuẫn sâu sắc. Những cá nhân con người thuộc giai cấp bị bóc lột (như nô lệ, nông nô, vô sản) do không được sở hữu tư liệu lao động nên tất yếu họ buộc phải làm thuê. Trong lao động làm thuê, họ bị tước đoạt tự do, bị tha hóa mất dần cá tính; họ thiếu những điều kiện xã hội cần thiết để trở thành những cá nhân thật sự. Ngược lại, giai cấp thống trị chi bao gồm những con người với đặc quyền, đặc lợi, trên cơ sở đó, họ khẳng định được tư cách cá nhân của mình và hơn thế họ trở thành kiểu cá nhân đại diện cho thời đại họ như cá nhân phong kiến, cá nhân tư sản...

Ở thời kỳ đầu của xã hội tư bản, người công nhân phải làm việc từ 12 – 14 giờ mỗi ngày. Thời gian làm việc nhiều đến mức họ không được nhìn thấy ánh sáng mặt trời, sáng sớm đi làm thì mặt trời chưa mọc và khi trở về thì mặt trời đã lặn từ rất lâu rồi. Họ không có thời gian giải trí, không có thời gian học tập, không có thời gian nghỉ ngơi nhưng đồng lương mà họ nhận được lại là đồng lương chết đói. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì người lao động

càng bị tha hóa, càng không thể phát triển hài hòa và toàn diện. Vì thế mà tự do cá nhân trong xã hội ấy không gì khác là tự do của riêng cá nhân tư sản.

Giai cấp tư sản thường rêu rao rằng, chủ nghĩa xã hội “thù tiêu cá nhân”. Tuy nhiên, đây hoàn toàn là điều bịa đặt. Chủ nghĩa xã hội dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất sẽ tạo điều kiện để người lao động được làm chủ tư liệu sản xuất và cả quá trình lao động của chính mình. Chủ nghĩa xã hội với bản chất nhân bản, công bằng, dân chủ sẽ cho con người những điều kiện để phát triển toàn diện nhân cách cá nhân, phát huy cao độ khả năng cũng như sức sáng tạo của mỗi người.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, quan hệ giữa cá nhân và xã hội thống nhất biện chứng và là điều kiện, tiền đề của nhau. Trong quan hệ này, xã hội giữ vai trò quyết định. Xã hội càng phát triển thì cá nhân càng có điều kiện để tiếp nhận ngày càng nhiều những giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Vì vậy, thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu và lợi ích chính đáng của cá nhân là mục tiêu và động lực thúc đẩy xã hội phát triển.

Hoàn cảnh xã hội, quan hệ xã hội tạo nên bản chất con người. Tuy nhiên, con người luôn chủ động trước sự tác động của hoàn cảnh và tiếp nhận nó một cách có ý thức. Cá nhân không chỉ là sản phẩm của xã hội mà còn là chủ thể của sự phát triển xã hội, của hoạt động sản xuất và các hoạt động xã hội khác. Sự phát triển của cá nhân đã tác động đến hoàn cảnh, cải biến hoàn cảnh cho phù hợp với nhu cầu của chính họ, từ đó góp phần thúc đẩy xã hội tiến bộ, phát triển. Sự tác động của cá nhân đến xã hội phụ thuộc vào trình độ của nhân cách. Những cá nhân có đạo đức và tài năng thường đóng góp tích cực và xứng đáng vào sự phát triển của xã hội. Ngược lại, những cá nhân kém cỏi về nhân cách thì tác động xấu đến xã hội, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

2.2.1. Sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội

Trong tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức”, C. Mác và Ph. Ăngghen viết: “Chi

có trong đời sống cộng đồng cá nhân mới có được những phương tiện để có thể phát triển toàn diện những năng khiếu của mình và do đó, chỉ có trong cộng đồng mới có thể có tự do cá nhân” [21, tr. 108].

Có thể thấy, cá nhân và xã hội là hai mặt xâm nhập lẫn nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau. Trong mỗi cá nhân có yếu tố xã hội vì cá nhân con người luôn là con người xã hội theo đúng nghĩa. Cá nhân cũng như sự hình thành nhân cách cá nhân chỉ có thể tồn tại và phát triển trong môi trường xã hội. Những nhu cầu và lợi ích của cá nhân chỉ có thể thực hiện trong môi trường xã hội. Ngược lại, xã hội do các cá nhân hợp thành. Bất cứ xã hội nào cũng được cấu thành không phải bởi những con người trừu tượng mà bởi những con người cụ thể - những cá nhân. Xã hội chỉ tồn tại trong những hành động của các cá nhân, trong tư duy của mỗi cá nhân. Tìm xã hội bên ngoài hành động và tư duy của các cá nhân là sai lầm.

Sự thống nhất trong mối quan hệ cá nhân và xã hội chính là động lực cho sự phát triển của xã hội. Vì sao vậy? Nền tảng của mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và xã hội là *quan hệ lợi ích*. Thực chất của việc tổ chức trật tự xã hội là sắp xếp các quan hệ lợi ích sao cho khai thác được cao nhất khả năng của mỗi thành viên vào các quá trình kinh tế, xã hội. Xã hội đóng vai trò là *điều kiện, là môi trường và phương thức* để mỗi cá nhân thực hiện được lợi ích của mình. Xã hội càng phát triển thì mỗi cá nhân càng được thỏa mãn về lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần. Thỏa mãn nhu cầu chính đáng của mỗi cá nhân là động lực và mục đích liên kết mọi thành viên trong xã hội. Mặt khác, trong bất cứ phạm vi nào, dù là phạm vi nhân loại hay phạm vi cá nhân, dù trực tiếp hay gián tiếp, nếu lợi ích cá nhân và xã hội là thống nhất thì chính ở đó chúng ta bắt gặp mục đích và nỗ lực chung vì một tương lai tốt đẹp.

2.2.2. Sự đối lập giữa cá nhân và xã hội

Bên cạnh sự thống nhất, quan hệ giữa cá nhân và xã hội cũng tồn tại

những đối lập nhất định. Sự đối lập giữa cá nhân và xã hội phải được hiểu là sự đối lập giữa các lợi ích: lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, cộng đồng. Nguyên nhân sự đối lập giữa cá nhân và xã hội thể hiện ở chỗ:

Một là, sự đối lập giữa cái riêng và cái chung. Xã hội luôn đại diện cho những chuẩn mực chung, lợi ích chung; trong khi cá nhân luôn có những nhu cầu và lợi ích riêng. Nhu cầu và lợi ích riêng của cá nhân đôi khi không phù hợp hoặc đối lập với chuẩn mực và lợi ích xã hội; ngược lại, xã hội cũng không thể đáp ứng hết mọi đòi hỏi của từng cá nhân, không thể thỏa mãn đầy đủ mọi nhu cầu và lợi ích cá nhân.

Hai là, sự đối lập giữa bản tính tự nhiên và bản chất xã hội của con người. Con người là một động vật cao cấp, với những bản năng động vật và những hiện tượng tâm lý xuất phát từ những bản năng này. Đó là bản năng ăn uống, bản năng tự vệ, bản năng sinh dục, v.v.. Những bản năng này đều có hai mặt - tích cực và tiêu cực. Những yếu tố tích cực góp phần tạo nên sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội. Những yếu tố tiêu cực xuất phát từ những bản năng động vật là cơ sở của những tâm lý và hành động của cá nhân đối lập với chuẩn mực và lợi ích cộng đồng. Thực tế cho thấy, vì miếng ăn mà người ta có thể bỏ qua, không truy cứu các hiện tượng tiêu cực; vì nhu cầu tình dục không kiểm chế được mà người ta có thể bất chấp những quy định về đạo đức của xã hội, v.v..

Ba là, do trình độ nhận thức của mỗi cá nhân. Một bộ phận lớn cá nhân nhận thức được và đảm bảo được sự hài hòa giữa lợi ích cá nhân mình với lợi ích xã hội, nhiều khi phải hạn chế, thậm chí hy sinh một phần nhu cầu và lợi ích cá nhân vì lợi ích của cộng đồng xã hội. Tuy nhiên, cũng có không ít cá nhân vứt bỏ lợi ích xã hội và chỉ biết có lợi ích ích kỷ của cá nhân mình. Đó là biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

Chẳng hạn, vì lợi ích cá nhân ích kỷ mà trong sản xuất kinh doanh và

trong các hoạt động xã hội khác, người ta có thể phá hoại môi trường sống, có thể sản xuất hàng giả hàng kém chất lượng, có thể khai thác cạn kiệt nguồn lâm sản... Tất cả đều là những việc làm phi pháp, phi đạo đức, phi nhân tính nhưng đem lại thu nhập cao cho các cá nhân đó. Đôi lúc, để “*được việc*” và “*nhANH việc*”, nhiều người đã dùng tiền hối lộ cho các quan chức nơi công quyền. Ngược lại, theo kiểu “*ăn cây nào rào cây ấy*”, những người có chức quyền thường *ưu tiên giải quyết* những công việc có lợi cho mình trước. Và thế là, trong khi một thiểu số cá nhân được hưởng lợi lớn thì cộng đồng xã hội lại phải gánh chịu những thiệt hại do những cá nhân đó gây ra.

Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội là mối quan hệ có mâu thuẫn. Giải quyết mâu thuẫn này không dễ và đòi hỏi một sự khéo léo bởi nếu để lợi ích của cá nhân bị vi phạm thì xã hội sẽ mất đi một động lực to lớn của sự phát triển; còn ngược lại, nếu cá nhân có lợi nhưng lợi ích của xã hội bị vi phạm thì nạn nhân của sự bất công lại là cộng đồng xã hội. Và nếu như mâu thuẫn này không được giải quyết một cách đúng đắn thì tất yếu sẽ biểu hiện thành những hiện tượng tiêu cực dẫn đến bất công xã hội.

Do đó, khi giải quyết mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội cần tránh hai khuynh hướng cực đoan: hy sinh lợi ích cá nhân vì lợi ích cộng đồng xã hội và hy sinh lợi ích cộng đồng vì lợi ích của một số cá nhân.

2.3. NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT MÂU THUẪN GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY

2.3.1. Thực trạng mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội trong xã hội Việt Nam hiện nay

Việt Nam đang trong quá trình đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đã có nhiều ý kiến cho rằng, trong chủ nghĩa xã hội mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội có xu hướng giảm đi. Nhưng quan điểm của chúng tôi thì có phần ngược lại: trong chủ nghĩa xã hội, mâu thuẫn đối kháng giai cấp không còn, mâu

thuần về lợi ích đối kháng cũng không còn nhưng mâu thuẫn *lợi ích không đối kháng* giữa cá nhân và xã hội thì sẽ còn phát triển *phức tạp hơn* ở nhiều phương diện.

Thực tế cho thấy như vậy, các mâu thuẫn giai cấp đối kháng của xã hội Việt Nam, như mâu thuẫn giữa nhân dân lao động với giai cấp bóc lột thống trị, mâu thuẫn giữa dân tộc và đế quốc xâm lược đã được giải quyết về cơ bản. Song, phần lớn các hiện tượng bất công, tiêu cực trong xã hội ta hiện nay (tệ quan liêu, tham nhũng, gian lận thương mại, giết người, cướp của, khiếu kiện,...) có chiều hướng phát triển ngày càng phức tạp hơn vì chúng ít nhiều gắn với mâu thuẫn cá nhân và xã hội.

Mặt khác, xã hội càng phát triển thì cá nhân càng có nhiều điều kiện phát triển toàn diện. Có lúc, có nơi nhu cầu, lợi ích của cá nhân là đối lập với nhu cầu lợi ích chung của xã hội. Kinh tế thị trường và những mặt trái của nó đã làm nảy sinh và phát triển chủ nghĩa cá nhân, nhất là chủ nghĩa cá nhân cực đoan ở một bộ phận xã hội nhất định. Bên cạnh đó, trình độ quản lý của Nhà nước còn thấp và có nhiều sơ hở, luật pháp chưa thật sự nghiêm minh, trình độ nhận thức về dân chủ của nhân dân chưa cao... là những điều kiện thuận lợi cho sự nảy sinh những hành vi tiêu cực của cá nhân, nhất là những cá nhân có chức, có quyền.

Để có một cái nhìn toàn diện, chúng ta cần xem xét và đánh giá mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội ở cả hai khía cạnh: khía cạnh tích cực và khía cạnh tiêu cực.

Mặt tích cực của mâu thuẫn này là ở chỗ, mỗi cá nhân đều có những nhu cầu, ước muốn và lợi ích riêng. Những nhu cầu, ước muốn này là vô cùng phong phú và đa dạng. Để đạt được ước mơ và hoài bão, bạn học sinh đã không ngừng vượt qua mọi khó khăn gian khổ, vươn lên chinh phục đỉnh cao tri thức; người công nhân tích cực sáng tạo ra những mẫu mã mới đẹp hơn,

bền hơn; bác nông dân quanh năm “đầu tắt mặt tối” cùng đồng ruộng cũng ngày đêm trăn trở làm sao để tăng năng suất cây trồng... Động lực phấn đấu của từng cá nhân giúp họ thành công và nâng cao mức hưởng thụ của họ trong cuộc sống riêng. Mặt khác, sự phấn đấu của nhiều cá nhân cộng gộp lại góp phần thúc đẩy xã hội phát triển.

Chưa hết, có rất nhiều những cá nhân sẵn sàng hi sinh lợi ích bản thân vì lợi ích của người khác và cộng đồng. Một Đinh Công Toàn với chiếc mũ tai bèo, bộ quần áo bộ đội bạc màu, bất chấp cái nắng thiêu đốt, khói bụi hầm hập và cả những lời đe dọa, ngày này qua tháng khác cần mẫn kéo lê cây cào tự chế hút các mảnh thép nhọn trên đường chi bởi một lẽ đơn giản "sợ bà con mình gặp tai nạn". Một Phạm Thị Lành "nghèo rớt mồng tơi" phải bỏ quê kiếm sống bằng nghề bán vé số, nhưng vì một lời hứa mà không may mắn tiếc nuối khi trả lại lô vé trúng thưởng rất lớn cho người đã đặt mua nhưng chưa trả tiền. Một nhà báo bé nhỏ gầy gò, có tên Trần Mai Anh đã vượt không biết bao nhiêu khó khăn để chở che cho một tâm hồn bé bỏng bị mẹ đẻ bỏ rơi ngay khi lọt lòng, bị thú rừng ăn mất một chân và bộ phận sinh dục. Một “hiệp sĩ công nghệ thông tin” Nguyễn Công Hùng đã vượt lên sự bất hạnh của số phận đem việc làm và nghề nghiệp đến cho nhiều người khuyết tật ở Nghệ An và trong cả nước. Rồi những hiệp sĩ săn bắt cướp của đất Phú Hòa, Bình Dương, bất chấp hiểm nguy vì sự bình an của cuộc sống và vì "ghét cái ác như nhà nông ghét cỏ"... Chúng ta có thể thấy và có thể tin tưởng rằng, cuộc sống này vẫn còn rất nhiều những người tốt, những cá nhân giàu lòng nhân ái, giàu trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.

Trên đây là những lợi ích chính đáng của cá nhân. Nó là động lực để thúc đẩy xã hội phát triển, là cái mà bất cứ xã hội nào cũng phải tôn trọng và phát huy.

Tuy nhiên, khi lợi ích cá nhân đi ngược lại với lợi ích xã hội, trở thành

lợi ích ích kỷ cá nhân thì đồng thời *mặt tiêu cực* của mâu thuẫn ấy xuất hiện. Lợi ích ích kỷ của cá nhân là nguồn gốc của chủ nghĩa cá nhân, là nguyên nhân dẫn đến những hiện tượng tiêu cực trong xã hội như thoái hóa, biến chất, trộm cắp, tham nhũng... Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra:

Chủ nghĩa cá nhân là việc gì cũng chỉ lo cho lợi ích riêng của mình, không quan tâm đến lợi ích của tập thể”, “Miễn là mình béo, mặc thiên hạ gầy”. “Nó là mẹ đẻ ra tất cả mọi tính hư nết xấu như: lười biếng, suy bì, kiêu căng, kèn cựa, nhút nhát, lãng phí, tham ô... Nó là kẻ thù hung ác của đạo đức cách mạng chủ nghĩa xã hội [27, tr. 306].

Điều này được biểu hiện hết sức đa chiều trong đời sống xã hội. Cụ thể:

Thứ nhất là trong lối sống của một số cá nhân. Trong xã hội đã xuất hiện một bộ phận giới trẻ không chịu học tập, tu dưỡng, rèn luyện mà buông mình vào lối sống sa đọa và các tệ nạn xã hội. Các tập sách *Saigon by Night* của tác giả Cù Mai Công, *Cơn Lốc Màu Hồng* của tác giả Vương Liễu Hằng, đã vén vạt cho chúng ta thấy những sinh hoạt “ngoài luồng” của một số không nhỏ lớp thanh thiếu niên thành phố: từ việc tập trung đua xe, hút chích ma túy đến việc tụ tập ăn uống, kéo bè kết đảng thanh toán nhau bằng hung khí... Tỷ lệ bạn trẻ nghiện hút và nhiễm HIV tăng cao và ngày càng trẻ hóa; con số nữ sinh phá thai ngày càng nhiều đi sau những cuộc ăn chơi thả sức, đi sau cái gọi là sống theo “phong cách Tây”. Các cuộc ẩu đả, thanh toán giữa các băng đảng không ngừng diễn ra đêm cũng như ngày. Các tiêu cực của game, internet đối với giới trẻ khi nào cũng là vấn đề sôi nổi. Từ những sách báo không lành mạnh, đến những băng đĩa phim sex được trao cho nhau một cách dễ dàng, từ những quán karaoke buổi tối đến những vũ trường, quán bar đầu đêm, rồi vào nhà nghỉ. Gần đây nhất là hiện tượng nữ sinh thi nhau vùng dậy để ẩu đả và thanh toán nhau trong các trường học. Tất cả đều là dấu báo hiệu sự

suy vong và tụt dốc về lý tưởng sống và nhân cách sống của lớp trẻ hiện nay.

Ngoài ra, một bộ phận khác do thiếu bản lĩnh chính trị, do bị mê hoặc bởi giá trị của đồng tiền đã nghe theo sự xúi giục của bọn phản động để phản bội lại Tổ quốc mình. Đây là biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân. Họ không có ý thức công hiến, đóng góp nhưng lại luôn đòi hỏi sự hưởng thụ. Như mới đây, ngày 3/11/2012, cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Long An đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, bắt tạm giam 4 tháng đối với Nguyễn Phương Uyên và Đinh Nguyên Kha vì tội chống phá Nhà nước bao gồm các hành vi như rải truyền đơn và âm mưu khủng bố. Cho đến ngày bị bắt giữ, Kha và Uyên đã gửi tổng cộng gần 40 file tài liệu phản động ra nước ngoài, tàng trữ trên 723 truyền đơn và khẩu hiệu, hơn 2,5 kg hóa chất và dụng cụ chế thuốc nổ [31].

Thứ hai trong hoạt động sản xuất kinh doanh, để có lợi cho bản thân những người buôn bán kinh doanh đã *gian lận thương mại, kinh doanh trái phép, trốn thuế, buôn bán hàng hóa độc hại* cho sức khỏe người tiêu dùng, phá hoại môi trường sống... Xuất phát từ quan niệm rằng: “thật thà ăn cháo, láo nháo ăn cơm” - nếu cứ sống một cách lương thiện, nếu cứ “bình chân như vại” thì cơm chẳng có mà ăn, áo chẳng có mà mặc, nói chi là “ăn no mặc ấm, ăn sung mặc sướng”. Vì vậy, người ta bất chấp pháp luật để chạy theo lợi nhuận, kể cả việc nhập lậu hàng hóa kém chất lượng và độc hại của Trung Quốc về bán lại cho nhân dân trong nước. Những hành vi này là biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, chỉ biết đến lợi ích của mình mà bất chấp lợi ích, sức khỏe của mọi người tiêu dùng.

Lợi dụng chính sách ưu đãi của Nhà nước dành riêng cho cư dân ở khu vực biên giới: được trao đổi hàng hóa miễn thuế nhập khẩu với định mức quy định. Các đối tượng buôn lậu đã tìm mọi cách thu gom hàng của cư dân hoặc thuê cư dân vận chuyển qua cửa khẩu để buôn bán trốn thuế.

Hàng lậu qua tuyến đường bộ gồm đủ các loại khác nhau, như hàng tiêu dùng, hàng cấm, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, hàng không qua kiểm dịch, hàng quá hạn sử dụng,... Trong đó, hàng tiêu dùng như quần áo, vải, dây dép, đồ chơi trẻ em, rượu, bia và các loại nước giải khát, hàng điện máy gia dụng, điện lạnh, thực phẩm...; hàng cấm là vũ khí, đạn dược, trang thiết bị quân sự, vật liệu nổ, pháo các loại, ma túy, văn hóa phẩm cấm lưu hành, phương tiện đã qua sử dụng, phế liệu, phế thải, hóa chất độc hại có tác hại rất xấu trước mắt và lâu dài tới con người, vật nuôi, cây trồng, môi trường; hàng giả, hàng nhái có nguồn gốc nhập lậu thường là các mặt hàng dập sẵn nhãn mác hàng hóa nước ngoài hoặc Việt Nam, như tiền Việt Nam giả, thuốc lá, mỹ phẩm, quần áo, giày dép, hàng may mặc, thuốc tân dược, rượu, thực phẩm, đồ hộp, đồ uống, phụ tùng ô-tô, xe máy, hàng điện tử các loại... trong đó, có các mặt hàng rất tinh xảo khó phân biệt giữa hàng giả với hàng thật.

Các hành vi gian lận thương mại có chiều hướng ngày càng gia tăng, với các thủ đoạn tinh vi phức tạp nhằm trốn thuế, bòn rút ngân sách nhà nước và lừa dối người tiêu dùng. Các hình thức gian lận phổ biến là: quay vòng hóa đơn chứng từ, mua bán hóa đơn để hợp thức hóa hàng nhập lậu; gian lận trong việc kê khai về giá trên hóa đơn bán hàng hoặc không xuất hóa đơn để giảm thuế giá trị gia tăng phải nộp; khai sai tên hàng, số lượng, chất lượng, nhãn hiệu, mục đích sử dụng, làm giả giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu; nhập hàng không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng; gian lận trong cân, đong, đo, đếm hàng hóa, sử dụng phương tiện đo lường không qua kiểm định; gắn chip điện tử vào các phương tiện đo lường (cột bơm xăng dầu) làm sai lệch đồng hồ đo; pha trộn dầu hỏa, axeton vào xăng, bán xăng A83 (chất lượng thấp) nhưng tính tiền theo giá xăng A92 (chất lượng cao)...; sang chiết ga trái phép và gian lận trong đo lường, chất lượng đối với sản phẩm ga; gian lận đối với các hàng hóa đóng gói sẵn; quảng cáo công dụng và

chất lượng sản phẩm không đúng thực tế; vi phạm các quy định về ghi nhãn hàng hóa; lừa đảo trong mua bán hàng qua mạng (các website); sản xuất và bán các sản phẩm hàng hóa chưa công bố tiêu chuẩn hoặc công bố, ghi trên nhãn hàng hóa tiêu chuẩn chất lượng cao nhưng thực tế thì hàng hóa chất lượng lại rất thấp; lập ra nhiều công ty “ma” trên thực tế không hoạt động mà xin hóa đơn do Bộ Tài chính phát hành để mua - bán kiếm lời hoặc làm nhiều hợp đồng mua - bán giả để lừa đảo vay vốn ngân hàng nhằm trục lợi...

Những việc làm trên đem lại lợi ích không nhỏ cho các chủ buôn lậu, chủ kinh doanh, các doanh nhân nhưng ngược lại nó gây thiệt hại rất lớn cả về tiền bạc và sức khỏe cho người tiêu dùng ở Việt Nam.

Thứ ba là trong công tác quản lý Nhà nước. Trong bộ máy Đảng, Nhà nước hiện nay, tham nhũng đã và đang trở thành quốc nạn, đe dọa đến cả sự tồn vong của dân tộc. Người ta mong leo cao, làm lớn để vơ vét của công làm giàu cho mình. Thoái hoá, tham nhũng diễn ra ở nhiều lĩnh vực, nhiều ngành với các mức độ khác nhau.

Chỉ riêng năm 2006, cả nước có ba vụ án tham nhũng lớn diễn ra là vụ PMU 18 với cặp đôi thầy trò Nguyễn Việt Tiến và “con bạc triệu đô” Bùi Tiến Dũng tổ chức đánh bạc, tham ô tiền của nhà nước, rút vốn ODA trong dự án xây cầu Bãi Cháy, ăn chơi sa đọa; vụ “*siêu lừa đảo*” Nguyễn Đức Chi dùng dự án khu nghỉ mát Rusalka, Nha Trang để lừa đảo chiếm đoạt hơn 100 tỉ đồng; Vụ việc cán bộ lãnh đạo thị xã Đồ Sơn - Hải Phòng mang hàng chục mảnh đất có giá trị tiền tỷ đi chia chác và làm “*quà xã giao*”...

Năm 2009, vụ tham nhũng đất đai lớn nhất từ trước đến nay ở Sơn La gây thiệt hại tài sản cho nhà nước nhiều tỷ đồng.

Gần đây nhất là vụ cưỡng chế đất ở huyện Tiên Lãng (Hải Phòng) và vụ Vinalines để thua lỗ lên tới hàng nghìn tỉ đồng. Nguyên nhân cơ bản là do: mua nhiều tàu cũ đã qua sử dụng, để xảy ra nhiều vụ bắt tàu gây thiệt hại lớn,

đầu tư xây dựng vội vàng - ngoài quy hoạch và đầu tư tài chính sai nguyên tắc.

Những vụ việc trên làm thất thoát của nhà nước hàng trăm tỷ đồng. Số cán bộ, đảng viên có chức có quyền thoái hóa, biến chất không chỉ dùng nhiều thủ đoạn để trục lợi, ăn chơi xa xỉ mà còn dùng quyền lực lấy tiền rồi dùng tiền lấy quyền lực cao hơn... Tham nhũng, vi phạm phẩm chất đạo đức thậm chí còn len lỏi vào mấy thế hệ trong cùng một gia đình (vụ PMU18).

Có thể thấy, vấn nạn tham nhũng đã len lỏi khắp nơi, từ tham nhũng lớn đến tham nhũng vặt. Tham nhũng không còn e dè, đã là “giặc” tràn vào lãnh thổ, đã bắt làm “tù binh” một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Sau PMU 18, Vinashin, nay là Vinalines, mỗi đơn vị làm thất thoát, lãng phí, nợ đọng hàng chục ngàn tỉ đồng của nhà nước, của nhân dân, chúng ta thấp thỏm chờ xem tiếp theo còn xuất hiện các “Vina” nào nữa? Còn bao nhiêu ụ nổi nữa sau cái ụ nổi mà Vinalines mua đã được đóng cách đây mấy chục năm? Tham nhũng có mặt khắp nơi với nhiều mặt nạ, nhiều vỏ bọc khác nhau như thách đố kỹ cương phép nước. Và quốc nạn đang có nguy cơ hạ đo ván quốc sách. Bởi nơi khu trú, mảnh đất nuôi dưỡng tham nhũng nảy nở, phát triển và lũng đoạn có mặt ở khắp các lĩnh vực từ đất đai, tài nguyên khoáng sản, xây dựng cơ bản, tín dụng ngân hàng, thu chi ngân sách, quản lý vốn và tài sản Nhà nước, mua sắm tài sản công, tuyển dụng, đề bạt, đến bổ nhiệm cán bộ...

Mặc dù vậy, ở các cơ quan, ban ngành có cán bộ, đảng viên sai phạm việc kiểm tra, xử lý còn chậm, có nơi chưa coi trọng, chất lượng kiểm tra thấp, tính đấu tranh phê bình và tự phê bình chưa cao, tâm lý lo sợ, bao che, ô dù khá phổ biến làm cho tham nhũng, những nhiễu ngày càng nặng. Như trường hợp ông Dương Chí Dũng, trước khi lãnh đạo Vinalines, ông Dũng từng quản lý Tổng công ty Xây dựng Đường thủy (Vinawaco) - một đơn vị từng thua lỗ nặng. Sau đó, ông Dũng chuyển sang làm tổng giám đốc và chủ

tịch hội đồng quản trị công ty hàng hải Việt Nam (Vinalines). Công ty dưới thời ông Dương Chí Dũng hoạt động thua lỗ, kém hiệu quả, thất thoát vốn nhà nước. Đáng lưu ý, không chỉ riêng ông Dương Chí Dũng, ông Mai Văn Phúc, nguyên tổng giám đốc Vinalines - người cũng chịu trách nhiệm chính trong các sai phạm về mua, bán, cho thuê đội tàu, đầu tư cảng, đầu tư tài chính dài hạn..., sau khi "hạ cánh" khỏi Vinalines đã được điều chuyển về làm trợ lý cho ông Hồ Nghĩa Dũng, bộ trưởng Giao thông vận tải nhiệm kỳ 2006 - 2010, sau đó được bổ nhiệm làm vụ phó vụ Vận tải, bộ Giao thông vận tải.

Hiếm thấy cấp trên trực tiếp phát hiện cấp dưới sai phạm để xử lý và càng hiếm cấp dưới phát hiện cấp trên sai phạm để phê bình, tố cáo, mà thường là xử lý nội bộ. Trong các phiên họp Quốc hội, một số bộ trưởng có các cơ quan ban, ngành, cán bộ, đảng viên do mình phụ trách mắc sai phạm lớn, khi phát biểu thường là xin nhận hoàn toàn trách nhiệm trước Quốc hội, hứa sẽ kiểm điểm nghiêm túc và rút kinh nghiệm kịp thời; nhưng chưa thấy vị nào "tự giác" nhận hình thức kỷ luật hoặc xin từ chức. Phần lớn các vụ việc sai phạm được phát hiện ra là từ quần chúng nhân dân.

Thêm nữa, một bộ phận cán bộ yếu kém về trình độ quản lý, lại thêm bệnh quan liêu đã gây ra ít nhiều khó khăn cho nhân dân khi làm các thủ tục hành chính phục vụ cho công việc kinh doanh, đầu tư, mua bán đất đai... Đó chính là chủ nghĩa cá nhân cực đoan, thực dụng, ích kỷ, vụ lợi, vô trách nhiệm với dân, vô cảm với nỗi đau khổ, bức xúc của dân, công khai, trắng trợn nhúng nhể dân trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, giao thông, xây dựng giải phóng mặt bằng, thực hiện các chính sách an sinh xã hội,... Đây chính là nguyên nhân hạn chế sự phát triển kinh tế, hạn chế việc nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Với nhiều quốc gia phát triển trên thế giới, thủ tục hành chính được đơn giản một cách tối ưu, đội ngũ công chức có tính chuyên nghiệp cao, có đủ

trình độ và kỹ năng để triển khai những quyết định hành chính. Ở nước ta, tính chuyên nghiệp và ý thức chuyên nghiệp trong thực thi công vụ vẫn còn yếu, thậm chí yếu kém. Tâm lý “xin phép” và hành động theo mệnh lệnh đã dẫn đến tình trạng bị động, lúng túng trước các vấn đề phát sinh trong cuộc sống khiến công việc bị ách tắc. Đáng nói hơn là sự cố tình nhằm lẫn giữa quyền lực và trách nhiệm công vụ, cộng với thói tiêu nông “ông đưa chân giò, bà thò chai rượu” lại thêm “cơ chế xin – cho” đã tạo ra một môi trường không lành mạnh, “hành dân”. Biểu hiện rõ nhất là “văn hóa phong bì”, tệ nạn “bôi trơn” trong việc giải quyết thủ tục hành chính. Hệ lụy là nảy sinh đủ loại cò, đủ loại “trợ lý” ăn rơi ăn vãi trong xã hội. Phí “bôi trơn” quá lớn dẫn tới chi phí đầu tư tăng cao, doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa không đủ “tiềm lực” để đeo đuổi, mất cơ hội kinh doanh, đầu tư.

Sự “méo mó” của một bộ phận không nhỏ trong đội ngũ thực thi công vụ làm suy yếu hệ thống quản lý nhà nước, làm mất sức cạnh tranh trong thời buổi khắc nghiệt của nền kinh tế thị trường. Dễ thấy nhất là với Hà Nội, trong rất nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, hoàn toàn có thể nhận định rằng: Chính sự yếu kém và cửa quyền hoặc vô trách nhiệm của một bộ phận công chức đã góp phần làm cho Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2012 của Thủ đô tụt hạng - xếp thứ 51/63 tỉnh, thành (giảm 15 bậc so với năm 2011) - (Bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2012, theo <http://www.pcivietnam.org>).

Bên cạnh những căn bệnh trầm kha, những vấn nạn của giới công chức do cơ chế, do sự tham lam của mỗi con người sinh ra như thói cửa quyền, những nhiễu, những biểu hiện vô cảm, đùn đẩy né tránh công việc... thì năng lực thực thi công vụ của cán bộ, công chức từ lâu đã trở thành vấn đề nổi cộm, gây nhiều bức xúc trong dư luận xã hội và cả trên nghị trường Quốc hội. Trình độ yếu kém của một bộ phận cán bộ, công chức trong công tác quản lý,

tham mưu, hoạch định... đã dẫn đến tình trạng sai phạm ngay trong văn bản quy phạm pháp luật, nhiều chính sách vừa ban hành đã phải sửa đổi, hoặc hiệu lực thực thi không cao. Hệ lụy là sự mất lòng tin của doanh nghiệp và người dân đối với hệ thống quản lý nhà nước. Nếu như trước đây, Quốc hội từng phản đối và bãi bỏ một quy định hết sức phi lý là người thấp bé nhẹ cân không được đi xe gắn máy, thì gần đây, quy định về phạt xe không chính chủ đã phải rút lại chính lý. Trong khi các nhà làm chính sách tiếp tục xem xét *làm cách nào để chống thất thu thuế sang tên, đổi chủ* thì một chính sách trong lĩnh vực giao thông mới vừa ký chưa kịp ráo mực cũng đã phải thu hồi sửa chữa đó là Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT của liên Bộ Khoa học - Công nghệ, Công thương, Công an, Giao thông - vận tải ký, trong đó có quy định phạt người sử dụng mũ bảo hiểm không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật. Thông tư này đã ngay lập tức vấp phải phản ứng gay gắt từ phía dư luận khi cho rằng, việc xử phạt người đội mũ bảo hiểm rơm, giả là việc làm không khả thi khi lực lượng chức năng còn chưa chắc đã phân biệt được đâu là mũ rơm, đâu là mũ thật, hướng chỉ người dân. Chưa hết, còn rất nhiều những quy định "không đi vào cuộc sống" như: thu phí bảo trì đường bộ đối với người đi xe đạp điện; xóa tên khỏi sổ hộ khẩu đối với người xuất cảnh, đi nghĩa vụ quân sự trên hai năm; linh cữu người từ trần quản tại nhà tang lễ hoặc tại gia đình không để ô cửa có lắp kính trên nắp quan tài. Gần đây nữa, thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi quy chế thi tốt nghiệp phổ thông 2013: không được phát tán thông tin tiêu cực. Thông tư vừa ban hành đã gặp phải sự phản đối gay gắt của cả người dân lẫn cơ quan pháp luật bởi nội dung trên đã vi phạm nghiêm trọng quy định về quyền khiếu nại, tố cáo, quyền tự do ngôn luận và báo chí của công dân. Gần đây nhất là "quyền được bắn" trong dự thảo nghị định quy định về các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi chống người thi hành công vụ mà ngay cả những người trong cuộc,

người có quyền "nổ súng" cũng hết sức ái ngại vì lo sợ "lạm dụng vũ khí"...

Đất nước càng phát triển, các vấn đề phát sinh ngày càng nhiều, cần có nhiều chính sách được ban hành để điều chỉnh, xử lý nhằm bảo đảm trật tự, công bằng xã hội. Nhưng một loạt chính sách và dự thảo chính sách của các cơ quan từ Chính phủ xuống đến các bộ, ngành có nhiều "sạn", nhiều nội dung không phù hợp với thực tiễn, thiếu tính khả thi như vậy đã thực sự là hồi chuông báo động về chất lượng công tác soạn thảo, xây dựng chính sách.

Thứ tư là sự hình thành của *nhóm lợi ích* đi kèm cùng *lợi ích nhóm*. Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về nhóm lợi ích, nhưng về cơ bản có thể hiểu, nhóm lợi ích là một nhóm những người có cùng chung lợi ích trong các hoạt động, sự kiện, hoặc một đối tượng nào đó. Các thành viên của nhóm gắn bó với nhau, cùng nhau bảo vệ và mở rộng dần những lợi ích của họ.

Nhóm lợi ích hàm chứa cả những tác động tích cực lẫn tiêu cực. Nhóm lợi ích sẽ có tác động *tích cực* trong trường hợp việc thực hiện lợi ích của nhóm không gây ảnh hưởng, hay tổn hại đến lợi ích của nhóm khác, hay lợi ích của xã hội; hoặc sự tồn tại của nó có vai trò nhất định đối với một lĩnh vực hay một phương diện nào đó của xã hội, ví như sự xuất hiện các hiệp hội trong sản xuất, kinh doanh là cần thiết và tích cực. Ngược lại, tác động *tiêu cực* của các nhóm lợi ích thường được thấy qua việc chính nó gây ra những tổn hại nhất định đến lợi ích của các nhóm khác, hay lợi ích xã hội.

Theo nghĩa rộng, khái niệm *nhóm lợi ích* và *lợi ích nhóm* không có sự khác biệt. Nhưng theo nghĩa hẹp và cụ thể, thì *nhóm lợi ích* là hình thức bên ngoài, còn *lợi ích nhóm* là nội dung bên trong. Theo đó, lợi ích nhóm cũng có *lợi ích nhóm tích cực* và *lợi ích nhóm tiêu cực* như giải thích trên.

Ở Việt Nam hiện nay, sự tồn tại của nhóm lợi ích cũng như lợi ích nhóm là một thực tế khách quan, hàm chứa trong đó cả mặt *tích cực* và *tiêu cực*. Do vậy, điều quan trọng là làm thế nào để nhận diện được mặt tích cực để khích

lệ phát triển và nhận biết những biểu hiện tiêu cực để hạn chế, điều chỉnh, nhằm tránh những ảnh hưởng gây tổn hại đối với cộng đồng, xã hội và bảo vệ những nhóm lợi ích yếu thế trong xã hội.

Lợi ích nhóm dường như đang hiện hữu ở hầu khắp các lĩnh vực của đời sống xã hội nước ta, với các biểu hiện phổ biến như sau:

- Lợi ích nhóm thường tập trung và phổ biến ở những lĩnh vực có nhiều cơ hội trục lợi, như: tài chính, đất đai, tài nguyên khoáng sản... Gần đây, nó cũng đã len lỏi vào một số hoạt động có tính đặc thù, như: nghiên cứu khoa học (phân cấp kinh phí, đề cử chủ nhiệm); đào tạo (sắp xếp hội đồng chấm tuyển sinh, chấm luận văn, luận án); thậm chí cũng “ẩn hiện” cả trong công tác cán bộ (quy hoạch, luân chuyển, đề bạt, bổ nhiệm). Chúng có chung một đặc trưng phổ biến là: khai thác, lạm dụng các kẽ hở của quy định, chính sách và ẩn mình trong vỏ bọc pháp luật nhằm trục lợi cho nhóm và cá nhân.

- Biểu hiện của lợi ích nhóm thường liên quan đến những *người có chức, có quyền*, nhất là những người có quyền lực trực tiếp đối với từng lĩnh vực hoạt động, đối với từng sự vụ, từng công việc. Có thể nói, sự cấu kết của các nhóm lợi ích với các nhà hoạch định chính sách theo tư duy nhiệm kỳ dễ dẫn tới các hành vi tham nhũng, hoặc trục lợi, vun vén cá nhân. Chúng tạo ra hiện tượng chạy chính sách, chạy dự án, chạy vốn, chạy chức, chạy quyền, chạy thành tích và cả chạy tội, chạy án... làm sai lệch các tín hiệu thị trường, cơ cấu và định hướng các nguồn lực quốc gia, làm tăng nợ công và sự bất ổn vĩ mô, làm tăng nguy cơ lỏng lẻo và mất kiểm soát bằng pháp luật nghiêm minh của Nhà nước...

- Lợi ích nhóm đang hoạt động trong một không gian chủ yếu *phi chính thức, bất hợp pháp*. Ở Việt Nam, khung khổ pháp luật, môi trường thể chế chính thức cho hoạt động của các nhóm lợi ích chưa được xác lập. Trong khi đó, không gian hoạt động của lợi ích nhóm ở Việt Nam hiện nay thường gắn

với các hoạt động “sân sau” của các công ty nhà nước, những tập đoàn độc quyền... Điều này rất khác với hoạt động của các nhóm lợi ích tại các quốc gia phát triển. Tại các quốc gia này luật về vận động hành lang (lobby) được ban hành. Do đó các nhóm lợi ích hình thành và hoạt động một cách công khai, đảm bảo tính hợp pháp và phát huy một cách có hiệu quả tác động tích cực của lợi ích nhóm.

2.3.2. Phương pháp giải quyết mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội để thúc đẩy sự phát triển của xã hội Việt Nam hiện nay

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và ngay dưới chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn tồn tại mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội. Vì vậy, để giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội cần tránh hai thái độ cực đoan:

Một là, chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đem đối lập cá nhân với xã hội, đòi hỏi thỏa mãn những nhu cầu cá nhân mà không quan tâm đến việc những đòi hỏi đó có phù hợp với lợi ích xã hội và với những điều kiện chung của xã hội không, chỉ đòi hỏi xã hội đáp ứng ngay nhu cầu của mình mà không thực hiện nghĩa vụ đối với xã hội. Những người tuyệt đối hóa cái cá nhân đã không nhận thức được rằng nếu không đảm bảo những lợi ích của xã hội thì cũng không thể thực hiện được lợi ích cá nhân chân chính. Đây là chủ nghĩa cá nhân cần phê phán.

Hai là, chỉ thấy xã hội mà không thấy cá nhân. Khuynh hướng này biểu hiện ở quan niệm sai lầm về lợi ích xã hội, về chủ nghĩa tập thể, thực chất là tư tưởng của chủ nghĩa bình quân dẫn đến thiếu sự quan tâm thiết thực đến lợi ích cá nhân; coi nhẹ việc hình thành và phát huy bản sắc cá nhân, tài năng cá nhân, xem thường các nguyện vọng, tâm tư, ý kiến của cá nhân, không thấy rằng sự phát triển của một xã hội là do kết quả đóng góp tích cực, sáng tạo của mọi cá nhân trong xã hội đó, dẫn đến làm suy yếu động lực phát triển của xã hội, làm cho đời sống xã hội trở nên nghèo nàn đơn điệu không phù hợp

với bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Như trên đã nói, thực chất mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội là mâu thuẫn giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Giải quyết mâu thuẫn này, về cơ bản, phải kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, đồng thời phải đấu tranh chống lại những biểu hiện tiêu cực của chủ nghĩa cá nhân. Trong việc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chúng ta cần phân biệt rõ lợi ích cá nhân chính đáng với chủ nghĩa cá nhân. Lợi ích cá nhân chân chính là cái tích cực, là một động lực phát triển của xã hội, vì nó chẳng những không đi ngược lại lợi ích chung mà còn là tiền đề để thực hiện lợi ích chung. Còn chủ nghĩa cá nhân là cái tiêu cực, bởi nó là khuynh hướng, lối sống của những người đặt lợi ích cá nhân và gia đình mình lên trên hết, bất chấp việc lợi ích của họ đi ngược lại lợi ích tập thể và xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không thể tách rời thắng lợi của cuộc đấu tranh trừ bỏ chủ nghĩa cá nhân. Nhưng Hồ Chủ tịch cũng phân biệt việc chống chủ nghĩa cá nhân với việc tôn trọng lợi ích chính đáng của cá nhân. Người nói: Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là giày xéo lên lợi ích cá nhân.

Nền kinh của nước ta hiện nay là kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế thị trường bên cạnh những mặt tích cực còn có mặt trái của nó như tuyệt đối hóa lợi ích kinh tế, dẫn tới phân hóa giàu nghèo trong xã hội, chứa đựng những khả năng đối lập giữa cá nhân và xã hội. Do vậy, cần phải khắc phục những khía cạnh tiêu cực của kinh tế thị trường, phát huy vai trò của nhân tố con người. Thực hiện chiến lược con người của Đảng cộng sản Việt Nam là mục tiêu có ý nghĩa quyết định để giải quyết tốt mối quan hệ cá nhân xã hội ở nước ta hiện nay.

Theo đó, cần tiến hành các biện pháp cụ thể sau:

Trước hết là *xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân*. Xã hội dân chủ là xã hội do nhân dân lao

động là chủ và làm chủ. Quá trình dân chủ hóa phải được triển khai trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ kinh tế, chính trị đến văn hóa tinh thần; từ tư tưởng, hành động của con người đến các thiết chế xã hội. Khi dân chủ được bảo đảm, con người và các quan hệ xã hội sẽ trở nên cởi mở và năng động hơn, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của mỗi cá nhân nói riêng, đồng thời phát huy được cả sức mạnh vật chất lẫn sức mạnh tinh thần của nhân dân nói chung. Đây chính là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và củng cố mối quan hệ đoàn kết toàn dân tộc. Có thể nói, nguồn lực của mọi nguồn lực, động lực của mọi động lực, động lực sâu xa cho mọi sự phát triển chính là nhân tố con người. Ngược lại, nếu quyền lực chính trị của nhân dân không được bảo đảm sẽ dẫn tới tình trạng người dân thờ ơ, lãnh đạm đối với xã hội, suy giảm tính tích cực chính trị - đó chính là đầu mối làm suy giảm và đánh mất tiềm năng sáng tạo, mất động lực để phát triển.

Sau nữa, *giải quyết việc làm là yếu tố quyết định để phát huy nhân tố con người, ổn định và phát triển kinh tế, làm lành mạnh xã hội.* Việc đảm bảo việc làm và đảm bảo đời sống vật chất cho cá nhân là vô cùng cần thiết, có ý nghĩa sống còn đối với an ninh, ổn định và phát triển của xã hội. Vì vậy cần tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển, trong đó cần coi trọng việc phát triển kinh tế tư nhân. Thêm nữa, cần tạo ra hành lang pháp lý, bảo đảm môi trường đầu tư có nhiều sức hút với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài. Ngoài ra, kết hợp giáo dục, đào tạo nghề với phát triển thị trường lao động cạnh tranh và chất lượng cao; thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách về lao động việc làm, tạo điều kiện giải quyết ngày càng nhiều việc làm cho người lao động, đặc biệt là cho nông dân. Có chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ tạo động lực để phát triển; điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa nghèo bền vững; giảm dần tình

trạng chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, miền và các tầng lớp dân cư.

Thứ ba, cần *tăng cường hơn nữa việc hoàn thiện các chính sách xã hội*. Đảng ta chỉ rõ “*Coi nhẹ chính sách xã hội tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội*,” [5, tr. 86] và chính sách xã hội “*là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội*” [4, tr. 13]. Con người là mục tiêu, là động lực, là trung tâm của sự phát triển, là chủ thể sáng tạo mọi giá trị vật chất và tinh thần cho xã hội. Vì vậy, chính sách xã hội cần phải tác động một cách toàn diện vào tất cả các mặt của đời sống, nhằm phát huy mạnh mẽ nhân tố con người.

Dù biểu hiện dưới nhiều nội dung khác nhau, song về bản chất, chính sách xã hội luôn hướng vào giải quyết những vấn đề xã hội nhằm điều hoà các mâu thuẫn, xung đột, giảm bớt các bất công, căng thẳng xã hội, góp phần cân đối thu nhập, giải quyết việc làm, phân phối lại lợi ích, tạo ra sự công bằng bình đẳng, tiến bộ xã hội và phát triển con người. Công tác này cần được triển khai theo hướng:

Một là, nhanh chóng hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập như Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII đã chỉ ra:

Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội, đi đôi với chính sách điều tiết hợp lý, bảo hộ quyền lợi của người lao động [6, tr. 114].

Hai là, tích cực hoàn thiện chế độ tài chính công, thiết lập hệ thống phúc lợi hợp lý, chú ý bảo đảm và cải thiện an sinh xã hội. Khuyến khích và tạo những điều kiện thuận lợi cho việc làm giàu hợp pháp, đồng thời quan tâm một cách thích đáng tới hộ nghèo, gia đình khó khăn, gia đình chính sách,

vùng sâu vùng xa... làm cho mọi người dân đều được hưởng thành quả y tế, giáo dục, văn hóa. Làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa với người có công với cách mạng cũng như phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn, thủy chung, nhân nghĩa của dân tộc.

Thứ tư, *phát triển giáo dục, nâng cao trình độ nhận thức và mức hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân* cũng là một trong những biện pháp quan trọng. Năm 1996, Ủy ban quốc tế về Giáo dục đã đưa ra một báo cáo khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển tương lai của cá nhân, dân tộc và nhân loại. Báo cáo này nhấn mạnh, giáo dục là “kho báu tiềm ẩn” và đã đưa ra một tầm nhìn về giáo dục cho thế kỷ XXI dựa trên bốn trụ cột:

1. Học để biết;
2. Học để làm;
3. Học để tự khẳng định mình;
4. Học để cùng chung sống,

Trong đó “*Học để cùng chung sống*” được coi là một trụ cột quan trọng, then chốt của giáo dục hiện đại, giúp con người có được thái độ *hoà bình, khoan dung, hiểu biết, tôn trọng lịch sử, truyền thống* và những giá trị văn hoá và tinh thần của nhau. Học để cùng chung sống nhằm trang bị cho người học những *tri thức, kỹ năng, giá trị và thái độ* cần thiết cho cuộc sống nghề nghiệp để vào đời, làm cho họ có được nhận thức về: sự khác biệt và đa dạng cũng như sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước và các dân tộc trên thế giới; tăng cường giá trị đạo đức và tinh cam kết, làm cho tình đoàn kết trở thành phương tiện chống sự kỳ thị và xung đột... Tất cả những khía cạnh này là cần thiết cho sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và văn hoá ở các nước giàu cũng như các nước nghèo.

Do đó mà, Việt Nam phải nhanh chóng khắc phục tình trạng kém phát

triển của nền giáo dục, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội. Coi trọng việc giáo dục đạo đức và kỹ năng sống nhằm tạo ra một thế hệ công dân mới với nhân cách phát triển toàn diện, với ý thức sáng tạo và cống hiến cho xã hội, cộng đồng. Mặt khác, cũng cần coi trọng việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ lãnh đạo, quản lý giỏi; đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ, văn hóa đầu đàn; đội ngũ doanh nhân và lao động lành nghề. Và trên hết là xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi công dân được học tập suốt đời.

Thứ năm, *tôn trọng và phát triển quyền con người, quyền tự do cá nhân và quyền dân chủ của nhân dân trong khuôn khổ luật pháp của nhà nước*. Một vị lão thành cách mạng Việt Nam đã có so sánh rất hay rằng: dân chủ hoá đối với nông dân là được ruộng cày, được giảm tô thuế, dân chủ hoá đối với trí thức trước hết là được tự do tư tưởng. Như thế để thấy được, mỗi cá nhân có một suy nghĩ, cách nhìn nhận vấn đề, cách sống hoàn toàn khác. Nếu như suy nghĩ, cách nhìn nhận vấn đề, cách sống đó không đi ngược lại lợi ích của cộng đồng, xã hội, không trái với pháp luật thì không có gì là xấu. Nó chỉ xấu khi nó gây hại cho xã hội, mang tính chất chống phá chế độ, nói xấu chế độ. Vì vậy, sẽ là hoàn toàn sai lầm nếu như chúng ta giải quyết mâu thuẫn giữa cá nhân với xã hội bằng cách hạn chế sự phát triển cá nhân, bắt cá nhân phải nhất nhất suy nghĩ, hành động theo khuôn khổ chật hẹp của xã hội hay buông lỏng sự quản lý của xã hội đối với cá nhân, để cho cá nhân tự do hành động theo ý muốn ngông cuồng của bản thân bất chấp lẽ phải và đạo lý.

Cách giải quyết mâu thuẫn hiệu quả nhất là xã hội phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sự phát triển tài năng và nhân cách cá nhân, tạo môi trường xã hội thông thoáng, bình đẳng để người người, nhà nhà phát huy được mọi tiềm năng và óc sáng tạo.

Thứ sáu là, *xây dựng sự đồng thuận xã hội*. Đồng thuận xã hội là sự

đồng tình, nhất trí với nhau của đại đa số thành viên trong xã hội về một hoặc một số vấn đề nào đó, trên cơ sở đó, các thành viên này gắn kết chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động của mình nhằm đạt đến mục đích chung. Đồng thuận xã hội có nội dung đa dạng, phong phú, phức tạp trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, như kinh tế, chính trị, văn hóa, tâm lý, nhận thức, tín ngưỡng, tôn giáo; có nhiều phạm vi khác nhau và các mối quan hệ xã hội khác nhau, như trong nội bộ cộng đồng dân cư, tầng lớp, giai cấp, dân tộc, nhân loại hoặc quan hệ giữa các lực lượng xã hội ấy với nhau. Đồng thuận xã hội là điều kiện khách quan cho sự tồn tại, ổn định và phát triển bền vững của mỗi hệ thống xã hội; đồng thời là phương thức tập hợp lực lượng hữu hiệu nhất trong đời sống chính trị - xã hội của xã hội hiện đại. Đồng thuận xã hội đều được thiết lập và củng cố trên các cơ sở chủ yếu sau đây:

- *Sự thống nhất về lợi ích chung giữa các thành viên xã hội, trong đó quan trọng nhất là về lợi ích kinh tế, chính trị và văn hóa.* Trong xã hội, giữa các thành viên luôn tồn tại sự khác nhau về nhận thức, địa vị xã hội, quan điểm, tư tưởng, tín ngưỡng, lập trường giai cấp... nên trên thực tế không thể tạo ra được một sự đồng thuận tuyệt đối và càng không thể áp đặt một cách máy móc những giá trị, lợi ích chung của nhóm xã hội này cho nhóm xã hội khác. Vấn đề mấu chốt là làm thế nào để các thành viên xã hội tự ý thức được giới hạn các lợi ích của mình trong quan hệ với lợi ích chung, từ đó đi đến thống nhất giới hạn của lợi ích chung để tạo ra được sự đồng thuận xã hội; trái lại, nếu lợi ích giữa các chủ thể xã hội mâu thuẫn gay gắt với nhau thì sẽ làm nảy sinh xung đột xã hội.

- *Sự tự nguyện nhất trí, tự giác gắn kết giữa các thành viên xã hội.* Đồng thuận xã hội phải là kết quả của các cuộc thảo luận, đàm phán, thương thảo, thỏa thuận một cách khách quan, toàn diện trên quy mô xã hội. Xã hội càng tự do, dân chủ thì việc thảo luận càng diễn ra công khai, rộng rãi và do đó càng

đạt được sự đồng thuận cao. Như vậy, giữa đồng thuận xã hội và dân chủ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Xây dựng sự đồng thuận xã hội cũng chính là tiến tới xây dựng, hoàn thiện nền dân chủ; ngược lại, dân chủ càng được bảo đảm, các nguyên tắc của dân chủ càng được coi trọng thì càng đạt được sự đồng thuận xã hội ở mức cao. Nói cách khác, mức độ đồng thuận xã hội tỷ lệ thuận với chất lượng của đời sống dân chủ trong xã hội. Ngược lại, mọi sự cưỡng bức, áp đặt, vi phạm dân chủ càng lắm cũng chỉ tạo ra được sự nhất trí tạm thời nào đó chứ không thể tạo ra sự đồng thuận đích thực, thậm chí còn tiềm ẩn khả năng dẫn đến xung đột xã hội.

- *Tôn trọng và thừa nhận những sự khác biệt không "đi ngược" mục tiêu chung, lợi ích chung của các thành viên xã hội.* Chúng ta biết rằng, xã hội là một tập hợp những người không đồng nhất với nhau về lợi ích, nhu cầu, năng lực, quan điểm, tư tưởng... Những khác biệt này được xem là những "cái đơn nhất" của mỗi "cái riêng" trong mối liên hệ với "cái chung". Chính những sự khác biệt trong đồng thuận xã hội đã tạo nên tính đa dạng, phong phú, phức tạp trong đời sống xã hội. Bên cạnh sự khác biệt, đồng thuận xã hội cũng hàm chứa cả những đối lập trong chừng mực nhất định giữa các khuynh hướng, lực lượng xã hội. Đây là những nhân tố cần thiết trong quá trình vận động, phát triển xã hội. Sự đối lập này là có tính biện chứng chứ không phải siêu hình, hay có tính chất tiêu cực, đối kháng, phá hoại, gây bất ổn xã hội. Thực tế cho thấy, trong không ít trường hợp, những quan điểm khác biệt hoặc đối lập đã trở thành một kênh "phản biện xã hội" tích cực để qua đó các chủ thể lãnh đạo, quản lý đất nước điều chỉnh, hoàn thiện chủ trương, chính sách nhằm tạo ra sự đồng thuận xã hội trong việc thực thi những chủ trương, chính sách ấy một cách hiệu quả. Vì vậy, phản biện xã hội như một phương thức quan trọng để đạt đồng thuận xã hội. Bởi vì, không có phản biện xã hội thì sẽ không có dân chủ, không có dân chủ thực sự thì không thể có đồng thuận, đại

đoàn kết dân tộc.

Như vậy, xây dựng và tăng cường đồng thuận xã hội cũng chính là quá trình không ngừng phát hiện và giải quyết các mâu thuẫn xã hội. Các mâu thuẫn ở đây được giải quyết bằng phương thức "kết hợp các mặt đối lập" nhằm củng cố, tăng cường mối quan hệ đoàn kết, thống nhất và đồng thuận giữa các lực lượng xã hội, tạo động lực thúc đẩy xã hội phát triển.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng chữ "đồng", với nội dung hết sức phong phú, sinh động và biện chứng, như đồng tâm, đồng lòng, đồng mục tiêu, đồng lý tưởng, đồng lợi ích... Người viết: "Dân ta xin nhớ chữ đồng: đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh"; "Biết đồng sức, Biết đồng lòng. Việc gì khó làm cũng xong" [24, tr. 229, 232]. Người cũng chỉ rõ: "Sử ta dạy ta bài học này: Lúc nào dân tộc ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập tự do. Trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn" [24, tr. 217]. Từ đó, với nguyên tắc: Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết; Người chủ trương: đoàn kết rộng rãi, đoàn kết chặt chẽ, đoàn kết lâu dài với tất cả những ai có thể đoàn kết được vì mục tiêu chung.

Đồng thuận xã hội ở nước ta hiện nay phản ánh yêu cầu khách quan của việc xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; thể hiện nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Đồng thuận xã hội được thực hiện trên cơ sở kết hợp hài hòa lợi ích của các giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động Việt Nam, bao gồm đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp nhân dân ở trong nước và đồng bào ta định cư ở nước ngoài. Việc kết hợp này được thực hiện trên cơ sở mục tiêu lợi ích chung là giữ vững độc lập dân tộc, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; trên nguyên tắc lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và xã hội gắn chặt và thống nhất với nhau, trong đó lợi ích cá nhân là động lực trực

tiếp; coi trọng lợi ích cá nhân nhưng không tuyệt đối hóa, không chấp nhận chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ dẫn đến mâu thuẫn gay gắt, làm tổn hại đến lợi ích chung của cộng đồng, của dân tộc; kết hợp hài hòa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, lợi ích địa phương và lợi ích cả nước.

Thứ bảy, *kiên quyết đấu tranh chống lại chủ nghĩa cá nhân*.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, "thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không thể tách rời thắng lợi của cuộc đấu tranh trừ bỏ chủ nghĩa cá nhân" [26, tr. 291]. Từ *Đại hội VI*, khi khởi xướng sự nghiệp đổi mới, Đảng ta đã cảnh báo: Vấn đề đạo đức xã hội đang đặt ra một cách cấp bách. Đến *Đại hội VII*, Đảng ta không chỉ đánh giá thực trạng suy thoái đạo đức, lối sống trong xã hội nói chung mà còn nói rõ: Sự sa sút về phẩm chất đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên rất nghiêm trọng. Bước sang *Đại hội VIII*, nhận định của Đảng thêm rõ ràng, cụ thể: Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng bản thân, phai nhạt lý tưởng, mất cảnh giác, giảm sút ý chí, kém ý thức tổ chức kỷ luật, sa đọa về phẩm chất đạo đức và lối sống. *Hội nghị Trung ương 4 (khóa IX)* tiếp tục đưa ra những nhận xét về cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng: chưa tạo ra được những chuyển biến cơ bản trong công tác xây dựng Đảng, trong việc nâng cao chất lượng của các tổ chức cơ sở đảng và của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là chưa ngăn chặn, đẩy lùi được nạn tham nhũng, tiêu cực; đây thực sự đang là những vấn đề bức xúc trong xã hội ta hiện nay. Nó làm ảnh hưởng trực tiếp đến bản chất của Đảng, làm giảm sút lòng tin của nhân dân, tổn thương mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân, thậm chí còn là một nguy cơ đe dọa sự sống còn của chế độ ta. *Đại hội X* thẳng thắn nhìn nhận: Tình trạng suy thoái về chính trị, đạo đức, lối sống, bệnh cơ hội, chủ nghĩa cá nhân và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong một bộ phận cán bộ, công chức diễn ra nghiêm trọng. Gần đây nhất, Đảng đưa ra *Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI)* "Một số vấn đề cấp bách về

xây dựng Đảng hiện nay”. Một trong ba vấn đề cơ bản mà Nghị quyết xác định về công tác xây dựng Đảng là: “Ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp” [7, tr. 13].

Do đó, hơn lúc nào hết, đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi chủ nghĩa cá nhân chính là biện pháp quan trọng nhất để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 4 của Đảng. Vấn nạn này cần được giải quyết theo những phương hướng sau:

- Việc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân phải tiến hành đồng bộ, gắn công tác giáo dục chính trị, tư tưởng với công tác tổ chức cán bộ, công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát; phát huy sức mạnh của các tổ chức, các lực lượng nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời tình trạng suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống; tăng cường các biện pháp quản lý các đối tượng gắn với việc rèn luyện đạo đức, lối sống của đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Nâng cao tính tiên phong gương mẫu về phẩm chất, đạo đức, lối sống và trách nhiệm chính trị, đặc biệt là đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ huy, người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Tuyên truyền rộng rãi về tinh chất tinh vi, nguy hiểm và biểu hiện mới của chủ nghĩa cá nhân, để nhận diện và có biện pháp ngăn chặn kịp thời. Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh phải thiết thực, cụ thể, đó là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, lâu dài của cán bộ, đảng viên, của các tổ chức Đảng và các tầng lớp nhân dân.

- Các tổ chức đảng phải đặc biệt coi trọng và chủ động kiểm tra giám sát về phẩm chất, đạo đức, các mối quan hệ của cán bộ, đảng viên; sớm phát hiện và khắc phục được những thiếu sót, khuyết điểm khi có dấu hiệu vi phạm; xử lý nghiêm minh những trường hợp vi phạm pháp luật, vi phạm các chuẩn mực đạo đức, lối sống của đảng viên, cán bộ, công chức. Nâng cao trách nhiệm, uy

tín, nghiệp vụ của tổ chức Đảng, tổ chức quần chúng trong kiểm tra, giám sát cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, biết dựa vào nhân dân để giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên.

Cần đẩy mạnh việc thanh tra, kiểm soát trong tất cả các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế đến xã hội, xử lý mạnh tay đối với các hành vi tham nhũng, làm gương cho người khác, tách riêng bộ phận Thanh tra ra khỏi Chính phủ. Thực hiện thanh tra toàn diện, từ trung ương đến địa phương, trên mọi lĩnh vực. Tăng cường quản lý tài sản, ngân sách, nguồn viện trợ cũng như việc sử dụng tài sản của Nhà nước. Phải dựa vào nhân dân và báo chí để tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, đưa nhân dân vào các bộ phận thanh tra, kiểm soát tham nhũng để hoạt động hiệu quả hơn, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của nhân dân. Báo chí là công cụ đắc lực và hiệu quả trong việc ngăn ngừa và vạch trần tệ tham nhũng. Đồng thời cũng cần hạn chế sự độc quyền của các cán bộ, công chức trong một số lĩnh vực hay thủ tục nào đó dẫn đến tham nhũng.

- Xây dựng cơ chế giám sát, kiểm soát chặt chẽ thu nhập của cán bộ, công chức, coi trọng kiểm toán, thanh tra việc lạm dụng quyền lực để tham nhũng và phải sử dụng quyền lực Nhà nước để hạn chế tối đa việc lạm dụng quyền lực Nhà nước của những kẻ tham nhũng. Thiết lập các đường dây nóng để thu nhận tin tức về tội phạm nói chung và tham nhũng nói riêng; nghiên cứu, xem xét đa chiều cả về những đơn thư tố cáo nặc danh để phát hiện tham nhũng, đồng thời có chế độ chính sách, động viên và bảo vệ người khiếu nại, người tố cáo hợp lí nhằm tạo điều kiện cho họ tham gia vào các hoạt động chống tham nhũng.

- Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân phải thực sự coi trọng chất lượng, hiệu quả tự phê bình và phê bình trong cán bộ, đảng viên và tổ chức Đảng.

Thực tế, việc tự phê bình và phê bình vẫn còn nhiều hạn chế, nặng về hình thức, chưa đi vào thực chất, chất lượng, hiệu quả thấp. Do đó, Nghị quyết Trung ương 4 đặt ra rất cụ thể về tự phê bình và phê bình. Theo đó, phải tiến hành sâu rộng trong toàn Đảng, từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên, từ Trung ương đến các chi bộ. Thực hiện lời dạy của Bác Hồ coi tự phê bình và phê bình là công việc thường xuyên, hằng ngày của mỗi người, không phải tự phê bình và phê bình là có “vấn đề”. Trong điều kiện hiện nay, các tổ chức Đảng, đảng viên phải đặc biệt quan tâm trên thực tế về chất lượng tự phê bình và phê bình; thực hiện nghiêm Điều lệ Đảng, các nguyên tắc, chế độ sinh hoạt đảng; nhất thiết, mọi cán bộ, đảng viên phải thống nhất nhận thức, tư tưởng và thực hiện nghiêm Quy định những điều đảng viên không được làm.

Tuy nhiên, cần chú ý, trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân cần phân biệt chủ nghĩa cá nhân với lợi ích chính đáng của cá nhân. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “...Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là “giày xéo lên lợi ích cá nhân”. Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và của gia đình mình. Nếu những lợi ích cá nhân đó không trái với lợi ích của tập thể thì không phải là xấu” [26, tr. 291-293].

Thứ tám, đã đến lúc Việt Nam cần chính thức thừa nhận vai trò, đồng thời xây dựng các văn bản pháp luật liên quan đến các nhóm lợi ích cũng như hoạt động của các nhóm này. Một mặt, đảm bảo tính hợp pháp cho sự tồn tại của khách thể này, mặt khác, hướng đến một hành lang pháp lý đầy đủ, điều chỉnh hữu hiệu hoạt động của các nhóm lợi ích với mục tiêu cơ bản là minh bạch hóa hoạt động này.

Để giảm thiểu tác động tiêu cực của lợi ích nhóm và hướng các nhóm lợi ích phát huy tác động tích cực cho sự phát triển của đất nước cần:

- *Thống nhất nhận thức về sự tồn tại khách quan của các nhóm lợi ích và sự vận động tất yếu của lợi ích nhóm.* Trên cơ sở đó, sớm xây dựng hành lang

pháp lý về các nhóm lợi ích và hoạt động của các nhóm lợi ích theo những giá trị chuẩn chung, trên cơ sở điều chỉnh của luật pháp.

- Để phát huy tác động tích cực của lợi ích nhóm, cần xây dựng *một môi trường chính sách, pháp luật minh bạch, đầy đủ thông tin và được thực thi một cách có tổ chức*. Trong môi trường luật pháp thiếu minh bạch, các quy trình ra quyết định chính sách không rõ ràng, thiếu thông tin, thiếu tổ chức..., thì các nhóm lợi ích sẽ gây ảnh hưởng, cấu kết, mua chuộc những người ra quyết định để hướng chính sách về phía có lợi cho mình, bất chấp lợi ích của các nhóm khác, của số đông và lợi ích quốc gia. Hơn nữa, công khai, minh bạch là phương tiện rất hữu hiệu để đảm bảo sự công bằng, trung thực trong hoạch định và thực thi chính sách. Công khai, minh bạch sẽ ngăn chặn những méo mó trong hoạch định và thực thi chính sách do sự ảnh hưởng, tác động của các nhóm lợi ích.

- *Cần có các cơ chế giám sát, đảm bảo sự tách bạch giữa hoạch định chính sách và thực thi chính sách* nhằm hướng tới một sự phát triển đất nước bền vững, trong điều kiện ghi nhận sự hiện diện và vận động của lợi ích nhóm. Để thực hiện được mục tiêu này, những đại biểu của nhân dân ở các cơ quan dân cử và các cơ chế giám sát cần phát huy đầy đủ vai trò, nghĩa vụ của mình và phải có đủ năng lực để thực sự bảo vệ những lợi ích chính đáng và hợp pháp của những người có liên quan. Cơ chế lên tiếng của người dân cũng cần được xây dựng và bảo đảm để người dân nói lên tiếng nói của mình khi lợi ích của họ bị xâm phạm. Ở đây, cần nâng cao năng lực cho các nhóm lợi ích có tổ chức (các hội và hiệp hội thương mại, nghề nghiệp, xã hội...) trong việc thực sự đại diện và bảo vệ cho lợi ích hợp pháp, chính đáng cho các thành viên của mình. Thông thường, các nhóm lợi ích sử dụng công cụ vận động hành lang để ảnh hưởng tới các quyết định chính sách. Vì thế, cần có luật về vận động hành lang để đưa hoạt động này vào quỹ đạo luật pháp.

Với mọi quốc gia, một trong những mục tiêu quan trọng của phát triển là phân phối công bằng các lợi ích cho các thành phần trong xã hội và đặc biệt là quan tâm tới lợi ích của những người nghèo. Chỉ có bảo đảm việc phân phối công bằng các lợi ích mới bảo đảm tạo ra một xã hội hài hòa, công bằng và văn minh. Khi đó, sự phát triển mới thật sự bền vững. Muốn vậy, rất cần ứng xử phù hợp với các nhóm lợi ích, như các kiến nghị đã nêu.

Thứ chín, ngoài các biện pháp nêu trên, tác giả xin được nêu thêm một số bài học kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội mà chúng ta có thể áp dụng để giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân xã hội ở nước ta hiện nay.

- **Singapo: Xây dựng chính phủ trong sạch, vững mạnh.** Không chỉ được ca ngợi là quốc gia có nền kinh tế phát triển mà Singapo còn được đánh giá là một trong những quốc gia trong sạch và minh bạch nhất thế giới. Để tiến hành chống tham nhũng hiệu quả, trước hết, Xin-ga-po tập trung vào hai vấn đề là *giảm thiểu cơ hội tham nhũng và tăng cường hình phạt*, dựa trên Đạo luật Ngăn ngừa tham nhũng (POCA) và Cục Điều tra tham nhũng (CPIB). Cục Điều tra tham nhũng trực thuộc Thủ tướng, có toàn quyền điều tra và kết tội tham nhũng. Không ai và không có cấp nào có thể có ý kiến hoặc can thiệp nhằm làm sai lệch kết quả điều tra hay xử án. Mục tiêu của POCA và CPIB là giảm cơ hội tham nhũng và tặng thưởng cho ai phát hiện các hành vi tham nhũng.

Singapo đã thi hành những biện pháp mạnh mẽ, cứng rắn chống tham nhũng. Với một hệ thống luật pháp chặt chẽ, xử phạt nghiêm minh; cơ quan xét xử hoàn toàn độc lập với cơ quan lập pháp và hành pháp, Singapo xây dựng một cơ chế đề cán bộ, quan chức *không dám, không muốn và không thể tham nhũng*. Cụ thể:

Một là, làm cho quan chức *không dám* tham nhũng. Ở Singapo, khi một người được tuyển vào làm công chức, quan chức chính phủ thì hàng tháng phải trích một phần tiền lương để gửi tiết kiệm. Thoạt đầu trích 5%, sau tăng dần. Người có chức vụ cao, thì phần trăm trích gửi tiết kiệm càng lớn, có thể lên tới vài chục phần trăm lương tháng. Số tiền này do Nhà nước quản lý. Bất kỳ công chức nào, quan chức nào phạm tội tham nhũng dù nhẹ ở mức xử phạt ra khỏi ngạch công chức thì toàn bộ số tiền gửi tiết kiệm bị trưng thu.

Hai là, làm cho quan chức *không thể* tham nhũng. Thực hiện chính sách này, Chính phủ Singapo quy định và thực hiện mỗi năm công chức, viên chức, quan chức phải khai báo một lần với Nhà nước về tài sản của bản thân hoặc của vợ (chồng) bao gồm tiền thu nhập, tiền gửi tiết kiệm, tiền cổ phiếu, đồ trang sức, ô tô, nhà cửa... Những tài sản tăng lên phải khai rõ nguồn gốc, cái gì không rõ nguồn gốc có thể coi là tham ô, tham nhũng. Nhà nước còn quy định: Quan chức chính phủ không được phép nợ nần; không được vay một khoản tiền lớn vượt quá tổng ba tháng lương.

Ba là, làm cho quan chức *không cần* tham nhũng. Singapo có chế độ trả lương chênh lệch khá cao giữa quan chức cấp cao với cấp thấp và giữa công chức với nhân viên, công nhân. Với mức lương cao, quan chức đủ sống và chu cấp cho gia đình mà không cần tham nhũng. Hơn nữa cách trả lương như vậy công chức và quan chức chính phủ luôn có sự so sánh: Mình được trả lương cao hơn người lao động bình thường rất nhiều. Nếu mình tham ô, tham nhũng nữa thì là kẻ vô đạo lý, mất hết liêm sỉ. Bên cạnh đó, Singapo còn điều chỉnh lương của khu vực nhà nước ngang bằng khu vực tư nhân. Theo đó, lương của các Bộ trưởng và các viên chức cao cấp được gắn với mức lương ở vị trí tương ứng trong khu vực tư nhân. Khi thu nhập trong khu vực tư nhân tăng thì tất yếu thu nhập của họ cũng sẽ tăng theo.

Bổn là, làm cho quan chức *không muốn* tham nhũng. Ở Singapo muốn tham nhũng một thứ gì đó, dù nhỏ cũng rất phiền hà. Điển hình như: khi khách nước ngoài đến, nếu họ muốn tặng các quan chức nước chủ nhà một món quà để cảm ơn về sự đón tiếp và thắt chặt mối quan hệ thì món quà đó phải mang ý nghĩa văn hóa với giá trị tiền không nhiều. Nếu nhận quà phải báo cáo với lãnh đạo cơ quan xem xét. Phương châm và mục tiêu của việc phòng, chống tham nhũng theo hướng: Làm cho quan chức *không dám, không thể, không muốn* và *không cần* tham nhũng mà Singapo đã làm rất có hiệu quả.

Ngoài ra, trong vấn đề bảo vệ môi trường và vệ sinh công cộng, chấp hành luật lệ giao thông, một mặt, Nhà nước Singapo đẩy mạnh việc tuyên truyền giáo dục đến từng cá nhân nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết của họ để họ tự giác thực hiện, mặt khác, chính phủ cũng đưa ra những quy định xử phạt rất nặng những hiện tượng vi phạm. Lâu dần trở thành hành động tự giác của các cá nhân, không cần hình phạt mà người ta vẫn tuân thủ tốt các quy định xã hội.

- **Hàn Quốc:** *Xây dựng chính phủ minh bạch.* Từ những năm 1990 của thế kỷ 20, tham nhũng ở Hàn Quốc đã là một trong những trở ngại chủ yếu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy, người dân Hàn Quốc mong muốn Chính phủ có những giải pháp chống tham nhũng hiệu quả và cương quyết hơn bao giờ hết. Đáp ứng trước lời kêu gọi mạnh mẽ của nhân dân về một xã hội trong sạch và minh bạch, tháng 8/1999, Chính phủ Hàn Quốc bắt tay xây dựng các chính sách và chương trình toàn diện về chống tham nhũng, cụ thể là:

❶. Xây dựng cơ chế đăng ký và công khai tài sản của viên chức chính phủ và việc ban hành đạo luật về hoàn trả tài sản thu lợi bất chính đã được xác

lập và thực hiện năm 1993 nhằm ngăn chặn công chức có được tài sản thông qua các hình thức bất hợp pháp. Năm 1994, hệ thống tài chính ghi tên thật đã được xác lập, do đó việc ghi bút danh tên tài khoản ngân hàng trở thành bất hợp pháp. Biện pháp này đã giúp đưa ra ánh sáng những nguồn quỹ tài chính sai quy tắc, tiền hối lộ và các nguồn quỹ đen khác có liên quan.

②. Xây dựng các luật như Luật về thủ tục hành chính, Luật về tiết lộ thông tin của cơ quan nhà nước và Luật về quy chế hành chính. Các luật này đều có quy định về đảm bảo được tiếp cận thông tin. Những đạo luật trên được xây dựng nhằm ngăn chặn tham nhũng bằng phương thức thể chế hoá chế độ hành chính công khai và minh bạch thông qua các thủ tục hợp lý và huỷ bỏ những quy định hành chính không cần thiết.

③. Xây dựng một cơ chế “mở”, tức là tăng cường việc kiểm tra và tham gia giám sát của các đoàn thể xã hội và nhân dân vào hoạt động của chính quyền địa phương. Cơ chế tăng cường thủ tục xem xét đơn từ kết nối “trực tuyến” qua máy tính cũng đã được thiết lập với tư cách là một sáng kiến chống tham nhũng quan trọng trong các cơ quan hành chính, dịch vụ công và chính quyền địa phương. Như vậy nhờ cơ chế “mở”, toàn bộ thủ tục quản lý các vụ việc dân sự, từ khi tiếp nhận đến khi xử lý cuối cùng, được công khai trên Internet.

④. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, chú ý giáo dục đạo đức cho công chức, trên cơ sở ban hành Bộ Quy tắc ứng xử đối với cán bộ, công chức; cải thiện chế độ tiền lương và thực hiện các chính sách liên quan đến quyền lợi cho cán bộ, công chức. Bên cạnh việc xây dựng Luật Đạo đức công vụ, Luật Hành vi ứng xử đối với cán bộ, công chức và các quy định về đăng ký tài sản của cán bộ, công chức, Chính phủ Hàn Quốc còn ban hành

Quy định về kê khai và công khai tài sản của cán bộ, công chức nhằm ngăn ngừa cán bộ, công chức tích tụ tài sản bất hợp pháp.

⑤. Năm 2000, Chính phủ Hàn Quốc được sự hỗ trợ của Ngân hàng thế giới đã thực hiện một loạt các biện pháp toàn diện lần thứ hai với mục đích xử lý các lĩnh vực nhạy cảm dễ phát sinh tham nhũng mà trước đây chưa từng giải quyết, bao gồm: Hệ thống các trường phổ thông, thủ tục mua sắm tài sản, chi tiêu của Chính phủ và tiếp cận thông tin. Do đó, nhận thức về mức độ tham nhũng gần đây đã được cải thiện, một phần do vấn đề này được quan tâm nhiều hơn và hàng loạt các sáng kiến cải cách đã được chính quyền trung ương và địa phương thực hiện.

⑥. Thành lập ủy ban Tổng thống về chống tham nhũng (PCAC), cơ quan này giữ vai trò là nhóm tư vấn Tổng thống. Từ ngày 25/2/2002, theo Đạo luật chống tham nhũng được ban hành tháng 7/2004, PCAC đã chuyển thành Ủy ban chống tham nhũng độc lập Hàn Quốc (KICAC). KICAC có chức năng chính là xây dựng các chính sách chống tham nhũng và các biện pháp tăng cường thể chế cho khu vực công, khảo sát và đánh giá chính sách tham nhũng và tiến độ thực thi, tuyên truyền và vận động chống tham nhũng, ủng hộ các nỗ lực ngăn ngừa tham nhũng của các tổ chức chống tham nhũng. Đồng thời, cơ quan này còn có nhiệm vụ phúc đáp các đơn từ khiếu tố về tham nhũng, bảo vệ người khiếu tố và thực hiện các hoạt động khác liên quan đến công tác chống tham nhũng.

Như vậy, chiến lược chống tham nhũng của Hàn Quốc có thể được mô tả thông qua 4 thành tố, đó là: xây dựng nền tảng cần thiết về chống tham nhũng; thực hiện cải cách hành chính và thể chế; nâng cao nhận thức của dân chúng về tham nhũng và tăng cường biện pháp phát hiện và trừng phạt.

- **Trung Quốc:** Mặc dù vẫn đề tham nhũng ở Trung Quốc diễn biến phức tạp, tuy vậy nước này được cộng đồng quốc tế hoan nghênh, đánh giá về sự quyết liệt trong phòng chống tham nhũng. Chính phủ Trung Quốc chính thức thành lập Cơ quan phòng, chống tham nhũng quốc gia (NBCP) đầu tiên của nước này, nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác phòng, chống tham nhũng và tiến tới bài trừ hoàn toàn tệ nạn này trong các ban, ngành của Chính phủ. Công tác phòng, chống tham nhũng được Đảng, Nhà nước Trung Quốc xác định là cuộc chiến lâu dài, phức tạp và gian khổ. Hoạt động phòng chống tham nhũng ở Trung Quốc luôn đi đôi với các biện pháp kỷ luật nghiêm minh, đồng thời tìm hiểu rõ những nguyên nhân, biểu hiện của tham nhũng.

Chống tham nhũng ở Trung Quốc có sự “vào cuộc” hết sức quyết liệt, mạnh mẽ của chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Chống tham nhũng được tiến hành đồng bộ, từ trên xuống dưới, trên cơ sở kiên trì nguyên tắc, trị từ gốc đến ngọn, kết hợp giữa giáo dục, pháp chế, cải cách, giám sát.

- Ở **Canada**, nhà nước có nhiều biện pháp đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và xã hội:

Nhà nước có nhiều chính sách ưu đãi đối với cá nhân, như trợ cấp nuôi trẻ em từ khi sinh ra đến 17 tuổi, thực hiện giáo dục miễn phí từ mẫu giáo đến phổ thông trung học. Đánh thuế thu nhập cao để nâng cao phúc lợi xã hội và hỗ trợ người nghèo. Trợ cấp thất nghiệp và đào tạo việc làm miễn phí cho người thất nghiệp. Tạo điều kiện dễ dàng cho mọi người có việc làm và thu nhập đều có thể mua nhà ở. Tất cả những chính sách trên đã tạo nên *sự đồng thuận rất cao giữa cá nhân và xã hội*, giúp đất nước này tránh được những cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội mà các nước G7 khác đang gặp phải.

Nhà nước có sự quản lý chặt chẽ hệ thống thương mại (tất cả đều tập trung buôn bán ở cửa hàng, siêu thị, dưới sự kiểm soát của nhà nước) nên cá nhân không có điều kiện để gian lận, trốn thuế, làm hàng giả, hàng đều.

Nhà nước quản lý cá nhân bằng hệ thống điện tử trên mạng internet. Nếu cá nhân làm điều xấu, vi phạm sẽ ghi vào lý lịch trên mạng, sau này nếu xin việc làm hay vay tiền thì không được ưu đãi. Do đó, cá nhân không dám hy sinh cái lớn vì những vi phạm nhỏ. Đây là kinh nghiệm rất tốt để giải quyết mối quan hệ cá nhân – xã hội.

- **Thái Lan**: là nước tạo điều kiện để cá nhân tố cáo hiện tượng tham nhũng. Nếu một cán bộ bị dân khiếu nại nhiều thì sẽ bị đình chỉ công việc. Khác với ở Việt Nam, dân không dám khiếu nại vì chưa có một cơ chế thích hợp. Thái Lan còn quy định phải thanh tra, kiểm tra thường xuyên các chính khách, thậm chí ngay cả sau khi đã thôi chức cũng phải kê khai tài sản.

- Nhiều nước như **Thụy Điển, Đan Mạch, Thụy Sĩ, Côlômbia, Braxin...** quy định, mọi người dân đều có quyền tiếp cận với những thông tin, tài liệu chính thức của các cơ quan nhà nước; tài liệu của chính phủ và các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, đều phải được đăng tải công khai trên báo chí và Internet (tất nhiên trừ những tài liệu liên quan đến bí mật quốc gia). Thiết lập các đường dây nóng để thu nhận tin tức về tội phạm nói chung và tham nhũng nói riêng; xem xét cả những đơn thư tố cáo nặc danh để phát hiện tham nhũng, bởi khi pháp luật chưa hoàn thiện, người tố cáo còn bị đe dọa, phải cho phép người tố cáo được giấu tên và chấp nhận thư nặc danh.

Tóm lại, những biện pháp, kinh nghiệm của Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapo... cho thấy, chống tham nhũng là nhiệm vụ cấp bách, quan trọng hàng đầu trong việc hướng tới xây dựng “xã hội hài hoà”, “xã hội công bằng”, trong sạch, minh bạch. Để đấu tranh chống tham nhũng hiệu quả, cần có cơ sở pháp

lý đầy đủ và các cơ quan, tổ chức chống tham nhũng đủ mạnh, độc lập với các cơ quan khác. Tùy theo hoàn cảnh, điều kiện cụ thể, mỗi nước có những chính sách và lộ trình chống tham nhũng phù hợp riêng, nhưng đòi hỏi chung là phải đấu tranh kiên quyết, trị tận gốc các căn nguyên của tệ nạn tham nhũng, tạo sự đồng thuận, thống nhất trong quan điểm và nhận thức, được triển khai trên tất cả các mặt trận với sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp xã hội, với các biện pháp tổng thể, thống nhất, xuyên suốt. Đây là sự nghiệp lâu dài, là sự thử thách bản lĩnh và năng lực lãnh đạo của đảng cầm quyền ở các nước.

TIÊU KẾT CHƯƠNG II

Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội là mối quan hệ biện chứng, tác động lẫn nhau, trong đó *xã hội giữ vai trò quyết định*. Nền tảng của quan hệ này là *quan hệ lợi ích*. Xã hội là điều kiện, là môi trường, là phương thức để lợi ích cá nhân được thực hiện. Cá nhân không chỉ là sản phẩm của xã hội mà còn là chủ thể của sự phát triển xã hội, của hoạt động sản xuất và hoạt động xã hội khác. Với tư cách là chủ thể của lịch sử, cá nhân hành động không phải riêng rẽ mà với tư cách là một bộ phận của tập thể xã hội (gia đình, giai cấp, dân tộc, nhân loại).

Mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội chứa đựng trong nó cả hai mặt: tích cực và tiêu cực. Xã hội là môi trường để cá nhân rèn luyện, phấn đấu, thể hiện tài năng và bản lĩnh của chính mình; hàng ngày, hàng giờ những cá nhân có đủ cả tâm và tài vẫn không ngừng cố gắng, nỗ lực vươn lên làm giàu, làm lợi cho chính mình và cho xã hội. Đó chính là mặt tích cực của mâu thuẫn này. Bên cạnh đó là rất nhiều những vấn đề tiêu cực nổi cộm gắn liền với chủ thể là các cá nhân. Một bộ phận này lợi dụng kẽ hở của luật pháp để trục lợi cho bản thân như gian lận trong kinh doanh, lợi dụng chức quyền để tham nhũng, vơ vét của công, kéo bè kết đảng hình thành nhóm lợi ích...; một bộ phận

khác buông mình vào lối sống ăn chơi, sa đọa, sẵn sàng làm tay sai cho phản động chỉ vì những hứa hẹn hào huyền về lợi ích vật chất.

Để giải quyết mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội, về cơ bản, phải kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội, đồng thời phải chống lại những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, nhất là chủ nghĩa cá nhân cực đoan. Thực tiễn cách mạng nước ta đã chứng minh, khi nào chúng ta kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích xã hội sẽ tạo ra được trạng thái lành mạnh trong từng đơn vị tập thể và xã hội, do vậy mà tính tích cực xã hội và tinh thần sáng tạo được phát huy, kinh tế phát triển, chính trị xã hội ổn định; nếu ngược lại sẽ kìm hãm, cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội, thậm chí tiêu cực xã hội và tệ nạn xã hội gia tăng.

Nhằm giải quyết những biểu hiện tiêu cực như trên của mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội, chúng ta cần tiến hành đồng bộ các biện pháp cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, pháp luật, xã hội, như: xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, giải quyết việc làm, hoàn thiện các chính sách xã hội, phát triển giáo dục, xây dựng sự đồng thuận xã hội, kiên quyết đấu tranh chống lại chủ nghĩa cá nhân. Ngoài ra, chúng ta có thể tham khảo thêm kinh nghiệm xử lý các vấn đề xã hội của các nước trong khu vực và trên thế giới như: Singapo, Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Canada ...

KẾT LUẬN

Mâu thuẫn là hiện tượng tất yếu khách quan tồn tại phổ biến trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Vì vậy, chúng ta phải biết chấp nhận mâu thuẫn là một thực tại khách quan mà không thể chối bỏ hay lẩn tránh chúng. Đồng thời, biết tích cực tìm tòi mâu thuẫn, phát hiện mâu thuẫn, nghiên cứu mâu thuẫn và tìm cách giải quyết trong phạm vi khả năng cho phép để thúc đẩy sự phát triển tiến bộ xã hội và giúp cho con người ngày càng mở rộng sự làm chủ của mình đối với tự nhiên và xã hội.

Mâu thuẫn là nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Do đó, muốn thúc đẩy sự vật phát triển thì về nguyên tắc phải tích cực giải quyết mâu thuẫn của sự vật. Thái độ đúng đắn đối với mâu thuẫn không phải là phủ nhận nó, tìm cách xóa bỏ nó một cách chủ quan hay lảng tránh hoặc điều hòa nó mà phải chấp nhận nó, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, thường xuyên giải quyết nó để thúc đẩy sự vật phát triển. Mâu thuẫn chỉ trở thành động lực thực sự của sự phát triển khi con người nhận thức được nó và có cách giải quyết đúng đắn. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng căn dặn:

Khi việc gì có mâu thuẫn, khi phải tìm cách giải quyết tức là có vấn đề. Khi đã có vấn đề, ta phải nghiên cứu cho rõ cái gốc mâu thuẫn trong vấn đề đó là gì. Phải điều tra, phải nghiên cứu cái mâu thuẫn đó. Phải phân tích rõ ràng và có hệ thống, phải biết rõ cái nào là mâu thuẫn chính, cái nào là mâu thuẫn phụ. Phải đề ra cách giải quyết [27, tr. 302].

Vận dụng lý luận về mâu thuẫn trong giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở Việt Nam hiện nay, trước hết, cần nhìn nhận một thực tế là, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo của mọi người, mọi nhà, mọi cá nhân, đơn vị tham gia phát triển kinh tế vì dân giàu, nước mạnh. Tuy nhiên, cơ chế này có thể dẫn đến

tuyệt đối hóa lợi ích kinh tế, dẫn đến phân hóa giàu nghèo trong xã hội, chứa đựng những khả năng đối lập giữa cá nhân và xã hội. Mặt trái của nền kinh tế thị trường đang là miếng đất màu mỡ cho lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền,... trỗi dậy. Chủ nghĩa cá nhân được dịp “mọc như cỏ dại khi gặp mưa rào”. Chính chủ nghĩa cá nhân đã dẫn đến khuynh hướng tôn thờ đồng tiền, đam mê khoái lạc và sự tha hoá quyền lực ở một bộ phận cán bộ đảng viên thoái hóa, biến chất.

Thực tiễn đó cho thấy, không thể có được một nền đạo đức cách mạng chân chính, nếu không kiên quyết đấu tranh gạt bỏ chủ nghĩa cá nhân. Những gì trái với đạo đức cách mạng là chủ nghĩa cá nhân. Cho nên, muốn rèn luyện đạo đức cách mạng phải gạt bỏ chủ nghĩa cá nhân và đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân là con đường chắc chắn nhất để nâng cao đạo đức cách mạng. Đây vừa là nhiệm vụ cơ bản, lâu dài, vừa là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách trước mắt của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta.

Do đó, nghiên cứu lại một cách có hệ thống lý luận về mâu thuẫn, đặc biệt là cách giải quyết mâu thuẫn, vận dụng nó để hiểu và tìm ra biện pháp tốt nhất nhằm từng bước giải quyết chúng, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực sẽ góp phần làm tăng động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002), *Lịch sử triết học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [2]. Cù Mai Công (2002), *Saigon by Night năm 2001*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3]. Ngô Thành Dương (1986), *Một số khía cạnh của phép biện chứng duy vật*, Nxb Sách Giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội.
- [4]. Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Đảng cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Lê Thị Hồng Điệp (2009), “Kinh nghiệm trọng dụng nhân tài để hình thành nền kinh tế tri thức của một số quốc gia Châu Á và những gợi ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học (Đại học quốc gia Hà Nội)*, (số 25), trang 54 - 61.
- [9]. Hêghen G.W.F (1974), *Khoa học lôgic*, Mátxcova, tập 2 (bản tiếng Nga).
- [10]. Nguyễn Ngọc Hà (1998), *Một số vấn đề về nhận thức quy luật và mâu thuẫn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [11]. Vương Liễu Hằng (2003), *Cơn Lốc Màu Hồng*, Nxb Công An Nhân Dân, Hà Nội.
- [12]. Lê Hồng Hiệp (2010), “Việt Nam: Cần thận trọng với ảnh hưởng của nhóm lợi ích”. Báo Vietnamnet, truy cập ngày 21/05/2010, từ <http://www.tuanvietnam.net>

- [13]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (1999), *Giáo trình triết học Mác-Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [14]. Nguyễn Tấn Hùng (2005), *Mâu thuẫn : một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [15]. Nguyễn Tấn Hùng, Lê Hữu Ái (4 - 2008), “Thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay: Mâu thuẫn và phương pháp giải quyết”, *Tạp chí Triết học*, (số 4), trang 24 - 29.
- [16]. Nguyễn Tấn Hùng (2012), *Lịch sử triết học phương Tây. Từ triết học cổ đại Hy Lạp đến triết học cổ điển Đức*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [17]. P.I-u-đin và Rô-den-tan (1972), *Từ điển triết học*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [18]. Nguyễn Hiến Lê (giới thiệu và chú dịch) (1994), *Lão tử: Đạo đức kinh*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [19]. V.I.Lênin (1981), *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tập 29.
- [20]. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994-1995), *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 1.
- [21]. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994-1995), *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 3.
- [22]. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994-1995), *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 20.
- [23]. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994-1995), *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 23.
- [24]. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 3.
- [25]. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 5.
- [26]. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 9.
- [27]. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 10.

- [28]. Ngân hàng Thế giới (2002), *Kiểm chế tham nhũng. Hướng tới một mô hình xây dựng sự trong sạch quốc gia*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [29]. Lê Hữu Nghĩa (1997), “Phép biện chứng của công cuộc đổi mới ở nước ta”, *Tạp chí Nghiên cứu lý luận*, (số 4), trang 4.
- [30]. Nguyễn Minh Phong (2012), “Nhận diện lợi ích nhóm và tư duy nhiệm kỳ trong phát triển và tái cấu trúc kinh tế”. Báo Thanh tra, ngày truy cập 24/07/2012, từ <http://www.thanhtra.com.vn>
- [31]. Đinh Phú (2012), “Bắt Đinh Nguyên Kha và Nguyễn Phương Uyên vì hành vi chống phá Nhà nước”. Báo Thanh niên, ngày truy cập 03/11/2012, từ <http://www.thanhnien.com.vn>
- [32]. Phạm Ngọc Quang (1991), *Thử vận dụng lý luận về mâu thuẫn vào thời kỳ quá độ ở nước ta*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [33]. Lê Hữu Tầng (Chủ biên) (2003), *Chủ nghĩa xã hội: Từ lý luận đến thực tiễn. Những bài học kinh nghiệm chủ yếu*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [34]. Tập thể tác giả Liên Xô (1986), *Lịch sử phép biện chứng Mácxit*, Nxb Tiến bộ và Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [35]. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1998), Viện Triết học, *Lịch sử phép biện chứng* (gồm 6 tập), Bản dịch, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

